ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG

NÂNG CAO ĐỘ TIN CẬY CÁC CHỈ SỐ PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI HỌC NHẰM PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ NGOÀI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Mã số: T2023-06-31

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Văn Phát
Đơn vị: Khoa Điện – Điện tử
Chương trình đào tạo: Kỹ thuật điện tử

Đà Nẵng, 7/2025

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG

NÂNG CAO ĐỘ TIN CẬY CÁC CHỈ SỐ PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI HỌC NHẰM PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ NGOÀI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Mã số: T2023-06-31

Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài	Chủ nhiệm đề tài
KT. HIỆU TRƯỞNG **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**	
PGS. TS. Võ Trung Hùng	**ThS. Phạm Văn Phát**

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn
1	TS. Trương Thị Hoa	Khoa Điện – Điện tử, Kỹ thuật điện

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Bộ môn Điện tử - viễn thông, Khoa Điện – Điện tử Bộ môn Hệ thống điện, Khoa Điện – Điện tử	Phòng BM ĐTVT, Tầng 3- Khu B, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Phòng BM Hệ thống điện - Xưởng điện 2, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật

MỤC LỤC

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

MỞ ĐẦU 1

Chương 1. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO THÔNG TƯ 04/2016 2

1.1. Đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT [1] 2

1.2. Kiểm định giáo dục đại học và vấn đề chất lượng chương trình đào tạo ở Việt Nam [4] 3

1.3. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [2], [3] 5

1.4. Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan - công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục đại học [5] 7

Chương 2. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THEO THÔNG TƯ 04/2016 9

2.1. Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016 [6] 9

2.2. Điều kiện cơ sở vật chất – yêu tố quan trọng trong hoạt động đào tạo[7], [8] 16

2.2.1. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 16

2.2.2. Hệ thông thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 19

2.2.3. PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 21

2.2.4. Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 24

2.2.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật 26

2.3. Kết luận về Tiêu chuẩn 9: 28

Chương 3. PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC VÀ GIẢNG VIÊN THEO YÊU CẦU CỦA THÔNG TƯ 04/2016 30

3.1. Mục đích, yêu cầu việc khảo sát người học 30

3.1.1. Mục đích khảo sát: 30

3.1.2. Yêu cầu khảo sát: 31

3.1.3. Phạm vi và đối tượng khảo sát 31

3.2. Phiếu khảo sát dành cho sinh viên (người học) 31

3.2.1. Mô tả phiếu khảo sát 31

*3.2.2. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo:*33

3.2.3. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị: 35

3.2.4. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu: 37

3.2.5. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: 39

3.2.6. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn: 42

3.2.7. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Công tác hỗ trợ và cố vấn học tập: 44

3.3. Phiếu khảo sát dành cho giảng viên 47

3.3.1. Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của giảng viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị: 47

3.3.2. Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của giảng viên về Hệ thống thư viện và học liệu: 50

3.3.3. Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của giảng viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: 52

Chương 4. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KHẢO SÁT, THU THẬP Ý KIẾN, PHẢN HỒI TỪ NGƯỜI HỌC 54

4.1. Biểu đồ số lượng sinh viên các ngành/chuyên ngành, các khoa thuộc khoa tham gia khảo sát 54

4.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học 55

4.2.1. Sự hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo 55

4.2.2. Sự hài lòng của sinh viên về cơ cở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo. 56

4.2.3. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu. 57

4.2.4. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT và hạ tầng mạng trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứ 59

4.2.5. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn. 61

4.2.6. Sự hài lòng của sinh viên về Công tác hỗ trợ người học và cố vấn học tập.63

4.3. Ý kiến khác của sinh viên về các vấn đề liên quan: 69

4.3.1. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị: 69

4.3.2. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu: 69

4.3.3. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống CNTT và hạ tầng mạng trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: 70

4.3.4. Kiến nghị của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn: 71

4.4. Một số giải pháp nâng cao độ tin cậy khi lấy ý kiến phản hồi từ người học: 72

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....75

KẾT LUẬN *75*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thuyết minh đề tài KHCN

Hợp đồng triển khai đề tài

Phụ lục hợp đồng

Đơn đề nghị gia hạn thời gian thực hiện đề tài KHCN cấp trường

Báo cáo tình hình thực hiện đề tài KHCN cấp trường

Phụ lục Hợp đồng lần 2 (Hợp đồng gia hạn)

Giấy xác nhận phối hợp thực hiện và sử dụng sản phẩm sau khi hoàn thành đề tài cấp trường

Bảng Mục lục minh chứng sản phẩm của đề tài

Bộ minh chứng sản phẩm của đề tài

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Các mốc chuẩn tham chiếu và gợi ý minh chứng liên quan hạ tầng CNTT, Thự viện và học liệu, Trang thiết bị thí nghiệm 10

Bảng 2.2: Danh mục các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cơ sở đào tạo 17

Bảng 2.3: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.1 18

Bảng 2.4: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.2 20

Bảng 2.5: Danh sách các PTN, thực hành hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH cho CTĐT ngành CNKT ĐTVT 22

Bảng 2.6: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.3 24

Bảng 2.7: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.4 26

Bảng 2.8: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.5 28

Bảng 4.1: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo.....55

Bảng 4.2: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị 56

Bảng 4.3: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu57

Bảng 4.4: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....59

Bảng 4.5: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe và an toàn 61

Bảng 4.1: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo.....63

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Mã số: T2023-06-31

- Tên đề tài: Nâng cao độ tin cậy các chỉ số phản hồi của người học nhằm phục vụ cho công tác đánh giá ngoài các chương trình đào tạo công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông

- Chủ nhiệm: ThS. Phạm Văn Phát

- Thành viên tham gia: TS. Trương Thị Hoa

- Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật

- Thời gian thực hiện: 3/2023 – 05/2024

2. Mục tiêu: Xây dựng bộ câu hỏi và triển khai thu thập thông tin phản hồi của người học nhằm chuẩn hóa số liệu phục vụ cho kiểm định 02 CTĐT CNKT điện, điện tử và CNKT điện tử - viễn thông.

3. Tính mới và sáng tạo: Kết quả nghiên cứu của đề tài đã xây dựng được bộ câu hỏi, triển khai lấy ý kiến phản hồi của người học đáp ứng yêu cầu chi tiết của các tiêu chí theo yêu cầu Thông tư 04/2016 nhằm phục vụ cho công tác kiểm định các CTĐT CNKT điện, điện tử và CNKT điện tử - viễn thông. Khắc phục được các tồn tại, hạn chế trong việc lấy ý kiến phản hồi mà các chuyên gia của đoàn đánh giá ngoài đã chỉ ra cho các CTĐT đã kiểm định trước đây, đó là: 1- bộ công cụ khảo sát, phản hồi chưa đảm bảo, chưa phản ánh đúng, đủ các thông tin cần khảo sát; 2- số lượng tham gia khảo sát chưa nhiều, còn chung chung, chưa tách bạch giữa các CTĐT, và độ tin cậy của dữ liệu chưa cao.

4. Tóm tắt kết quả nghiên cứu:

- Xây dựng 06 mẫu Phiếu khảo sát người học về các nội dung thuộc Tiêu chuẩn về CTĐT, CSVC, hệ thống CNTT và công tác hỗ trợ người học. Các nội dung lấy ý kiến khảo sát, phản hồi của người học gồm: 1- Chương trình đào tạo; 2- Hệ thống phòng TN, TH và trang thiết bị; 3- Hệ thống thư viện và học liệu; 4- Hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng; 5- Môi trường, an toàn, sức khỏe; 6- Công tác cố vấn học tập và hỗ trợ người học.

- Triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học của các CTĐT thuộc khoa, trong đó có CTĐT CNKT điện, điện tử và CNKT điện tử - viễn thông.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá, báo cáo kết quả phản hồi. Hoàn thiện minh chứng phục vụ kiểm định các CTĐT CNKT điện, điện tử và CNKT điện tử - viễn thông.

5. Tên sản phẩm:

5.1. Sản phẩm ứng dụng:

- Báo cáo phân tích phản hồi của người học thuộc Chương trình đào tạo (CTĐT) Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

- Báo cáo phân tích phản hồi của người học thuộc CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông

6. Hiệu quả, phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và khả năng áp dụng:

- Sử dụng làm minh chứng cho công tác kiểm định và đánh giá ngoài các CTĐT CNKT điện, điện tử và CNKT điện tử - viễn thông

- Định hướng kế hoạch đầu tư, mua sắm trang thiết bị và cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, học tập cho SV

- Làm cơ sở để tham mưu cho lãnh đạo nhà trường, phối hợp các phòng ban chức năng xem xét, có biện pháp thực hiện nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại. Phối hợp xây dựng kế hoạch, lộ trình nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng phục vụ của nhà trường đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của SV.

7. Hình ảnh, sơ đồ minh họa chính

7.1. Kết quả triển khai lấy phản hồi người học và sử dụng làm minh chứng báo cáo kiểm định ngành CNKT ĐTVT năm 2025

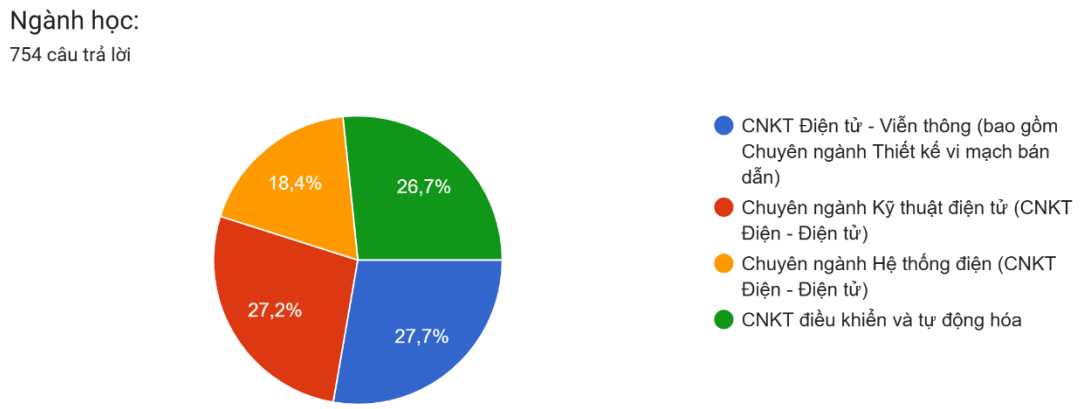

7.2. Trang bìa, mục lục và nội dung báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI HỌC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT) CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Nội dung: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2025

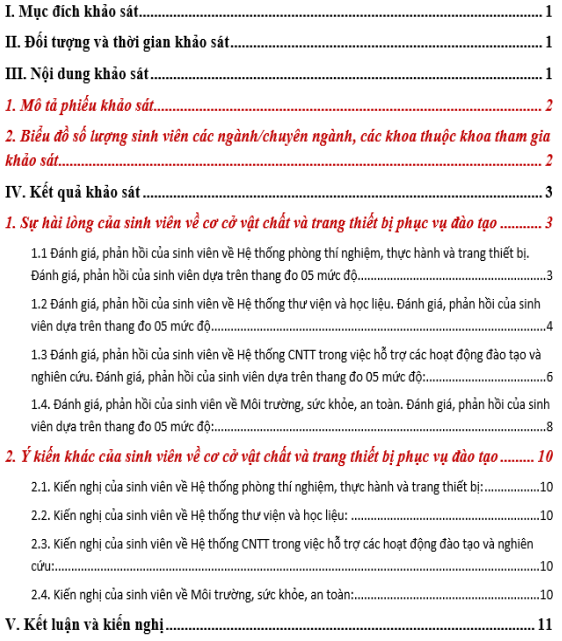

MỤC LỤC

I. Mục đích khảo sát 1
II. Đối tượng và thời gian khảo sát 1
III. Nội dung khảo sát 1
1. Mô tả phiếu khảo sát 2
2. Biểu đồ số lượng sinh viên các ngành/chuyên ngành, các khoa thuộc khoa tham gia khảo sát 2
IV. Kết quả khảo sát 3
1. Sự hài lòng của sinh viên về cơ cở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo 3
1.1 Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị. Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ 3
1.2 Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu. Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ 4
1.3 Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ: 6
1.4. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn. Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ: 8
2. Ý kiến khác của sinh viên về cơ cở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo 10
2.1. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị: 10
2.2. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu: 10
2.3. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu: 10
2.4. Kiến nghị của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn: 10
V. Kết luận và kiến nghị 11

IV. Kết quả khảo sát

1. Sự hài lòng của sinh viên về cơ cở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo

1.1 Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị. Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ

1: Hoàn toàn không đồng ý. *2: Không đồng ý* *3: Phân vân* *4: Đồng ý* *5: Hoàn toàn đồng ý.*

Câu hỏi khảo sát	Thang đo 5 mức độ					Điểm số (Average rating)				
	1	2	3	4	5	TĐH	HTĐ	KTĐT	ĐTVT	TBC
1. Phòng thí nghiệm/thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị cơ bản để phục vụ học phần chuyên ngành?	○	○	○	○	○	4.09	4.22	4.11	4.00	(4.09)
2. Sinh viên được bố trí đủ thời lượng học tại các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành theo lịch trình và quy định khối lượng của học phần?	○	○	○	○	○	4.32	4.41	4.39	4.23	(4.33)
3. Số lượng thiết bị, dụng cụ, linh kiện, vật tư là đủ để mỗi nhóm sinh viên có thể làm việc hiệu quả, không bị gián đoạn?	○	○	○	○	○	4.12	4.20	4.04	3.87	(4.05)
4. Thiết bị trong phòng thí nghiệm hoạt động tốt và được bảo trì định kỳ đáp ứng yêu cầu, nội dung của học phần?	○	○	○	○	○	3.99	4.22	4.03	3.97	(4.04)
5. Các SV có cơ hội được thí nghiệm, thực hành trực tiếp trên các thiết bị, dụng cụ trong quá trình học tại Xưởng, PTN?	○	○	○	○	○	4.26	4.39	4.34	4.23	(4.30)
6. Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành có môi trường an toàn, sạch sẽ và được bố trí hợp lý?	○	○	○	○	○	4.09	4.38	4.21	4.17	(4.20)
7. Giảng viên/trợ giảng tích cực, nhiệt tình, hướng dẫn và hỗ trợ tốt trong quá trình thực hành/thí nghiệm?	○	○	○	○	○	4.46	4.51	4.37	4.32	(4.41)

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

TM. Hội đồng Khoa
Chủ tịch

Chủ nhiệm đề tài

TS. Trần Hoàng Vũ

ThS. Phạm Văn Phát

XÁC NHẬN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Võ Trung Hùng

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

Project title: Improve the reliability of learner feedback indicators to serve the accreditation of training programs in electrical and electronic engineering technology and electronic and telecommunications engineering technology.

Code number: T2023-06-31

Coordinator: Pham Van Phat, MSc

Implementing institution: University Of Technology And Education

Duration: from March 2023 to May 2024

2. Objective(s):

Design a set of questions and implement a survey, collect feedback from learners. The results are used as evidence for the accreditation of 02 undergraduate training programs in Electrical and Electronic and Electronics - Telecommunications Engineering Technology.

3. Creativeness and innovativeness:

The research results of the topic have built a set of questions, implemented to collect feedback from learners to meet the detailed requirements of the criteria in Standard 9 - Facilities and equipment to serve the accreditation of training programs in electrical engineering, electronics and electronics - telecommunications. Overcoming the shortcomings and limitations in collecting feedback that the experts of the external assessment team pointed out for previously accredited training programs.

4. Research results:

Design 04 Learner Survey Forms on the contents of Standard 9 - Facilities and equipment. The contents to collect survey opinions and feedback from learners include: 1- Laboratory system, school and equipment; 2- Library and learning materials system; 3- Information technology system, network infrastructure; 4- Environment, safety, health.

Implement collecting feedback from learners of training programs in the faculty, including training programs in electrical-electronic engineering technology and electronics-telecommunications. - Synthesize, analyze, evaluate, and report feedback results. Complete evidence to serve the accreditation of training programs in electrical-electronic engineering technology and electronics-telecommunications.

5. Products:

Report on learners' feedback of the Electrical and Electronic Engineering Technology.

Report on learners' feedback of the Electronic and Telecommunication Engineering Technology.

6. Effects, transfer alternatives of reserach results and applicability:

Used as evidence for the assessment of training programs in the fields of electrical and electronic engineering technology and electronic and telecommunications engineering technology.

Orientation of investment plans, equipment procurement; proposing solutions to improve the environment, working and learning conditions for students

Coordinate, develop plans and roadmaps to improve and enhance the quality of training and service quality of the school to meet the learning, living and training needs of students.

MỞ ĐẦU

Theo quy định của Luật Giáo dục đại học, kiểm định chất lượng là bắt buộc đối với tất cả các cơ sở giáo dục đại học và CTĐT. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam đã đạt được những kết quả bước đầu. Kiểm định chất lượng CTĐT hiện nay được thực hiện với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT (Thông tư số 04/2016/).

Trường ĐHSPKT là trường công lập, thành viên của ĐHĐN được thành lập năm 2017 theo quyết định số 1749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 08/11/2017. Là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật và công nghệ phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Đến tháng 4/2025 nhà trường đã kiểm định thành công 07 chương trình đào tạo, trong đó Khoa Điện – Điện tử đã kiểm định thành công 02 CTĐT là CNKT điều khiển và tự động hóa (12/2023) và CNKT điện, điện tử (9/2024). Ngành CNKT điện, điện tử đã có kết quả kiểm định, đánh giá ngoài đạt được điểm cao nhất trong tổng số 07 CTĐT đã được kiểm định.

Một trong số những vấn đề đã được các chuyên gia chỉ ra, khuyến nghị trong lần kiểm định đầu tiên vào tháng 12/2023 đó là các số liệu khảo sát từ các bên liên quan, trong nhiều nội dung quy định theo thông tư 04/2016 vẫn còn chung chung, chưa tách biệt rõ đối tường người học giữa các khoa, các CTĐT khác nhau. Kết quả trên chưa phản ảnh trung thực kết quả phản hồi, mức độ hài lòng của người học đối với mỗi CTĐT, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị riêng biệt của từng CTĐT. Số mẫu khảo sát còn ít, chưa phản ảnh được mong muốn đông đảo của SV. Những tồn tại trên cần được khắc phục cho các chương trình được đánh giá về sau.

Từ những vấn đề nêu trên, việc thu thập số liệu phản hồi, đánh giá mức độ hài lòng và kiến nghị của người học trong các CTĐT cần được nghiên cứu thực hiện chi tiết, khách quan, làm cơ sở cho việc hoàn thiện báo cáo kiểm định các CTĐT còn lại trong khoa. Việc nghiên cứu, xây dựng nội dung và các biểu mẫu khảo sát phù hợp cho từng đối tượng, từng tiêu chuẩn cần được nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện. Ngoài mục đích làm minh chứng phục vụ cho việc kiểm định CTĐT, các kiến nghị của người học liên quan đến Tiêu chuẩn 9- Cơ sở vật chất và trang thiết bị, hạ tầng CNTT, hệ thống thư viên và học liệu, môi trường phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT còn là cơ sở để lãnh đạo nhà trường, các phòng ban liên quan xem xét, có biện pháp ưu tiên, phù hợp nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại. Có kế hoạch, lộ trình nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng phục vụ của nhà trường đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của SV.

Chương 1. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO THÔNG TƯ 04/2016

1.1. Đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT [1]

Chất lượng giáo dục đại học luôn nhận được sự quan tâm của các bên liên quan như sinh viên, phụ huynh, người sử dụng lao động và Chính phủ. Có nhiều cách tiếp cận để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học như thanh tra, đánh giá, kiểm toán, kiểm định. Được bắt nguồn từ Hoa Kỳ cách đây hơn một thế kỉ, kiểm định chất lượng là mô mình phổ biến nhất được các hệ thống giáo dục đại học trên thế giới sử dụng. Kiểm định chất lượng là một quá trình trong đó một cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo (CTĐT) trải qua một quá trình đánh giá để xác định sự tuân thủ các tiêu chuẩn/tiêu chí đã xác định, được các chuyên gia/nhóm đồng cấp xem xét và đánh giá nghiêm túc để đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục hoặc CTĐT. Quy trình kiểm định phổ biến nhất trên thế giới hiện này là:

1- Tự đánh giá bởi cơ sở giáo dục,

2- Đánh giá ngoài bởi tổ chức kiểm định

3- Thẩm định và công nhận chất lượng bởi hội đồng kiểm định chất lượng của tổ chức kiểm định.

Một trong những lí do chính là công tác kiểm định là một công cụ đáng giá nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Thông qua hoạt động kiểm định để cung cấp sự đảm bảo cho người học, phụ huynh và doanh nghiệp rằng một cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo (CTĐT) đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng nhất định và cũng qua đó để mỗi cơ sở giáo dục hay CTĐT định kỳ đánh giá lại kết quả đào tạo, có giải pháp, kế hoạch để cải tiến, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu xã hội.

Có hai loại hình kiểm định phổ biến là kiểm định cơ sở giáo dục (hay còn gọi là kiểm định trường) và kiểm định CTĐT. Trong kiểm định chất lượng CTĐT cũng có hai cách tiếp cận chính là dùng một bộ tiêu chuẩn kiểm định tất cả các CTĐT và mỗi lĩnh vực sẽ sử dụng một bộ tiêu chuẩn riêng. Các tiêu chuẩn kiểm định CTĐT chủ yếu trọng tâm vào: cấu trúc, nội dung của chương trình; mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình; phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá; đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên; cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo; tuyển sinh, hỗ trợ người học; và đảm bảo chất lượng.

Ở Việt Nam, bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã chính thức được triển khai được 20 năm. Theo quy định của Luật Giáo dục đại học, kiểm định chất lượng là bắt buộc đối với tất cả các cơ sở giáo dục đại học và CTĐT. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam đã đạt được những kết quả bước đầu. Kiểm định chất lượng CTĐT hiện nay được thực hiện với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT (Thông tư số 04/2016/). Bộ tiêu chuẩn này cơ bản được dịch từ bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của AUN-QA phiên bản 3.0, gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí. Cụ thể như sau:

+ Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT (3 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT (3 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (3 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 tiêu chí).
+ Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 tiêu chí).

Để đảm bảo sự nhất quán, đồng bộ trong việc triển khai, thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016. Cục Quản lý chất lượng quy định chi tiết các minh chứng bắt buộc cho các tiêu chí, tiêu chuẩn. Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016 kèm theo Công văn số 1669/QLCL- KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Trong đó, phản hồi người học là một trong nhưng các minh chứng quan trọng được sử dụng trong nhiều tiêu chuẩn liên quan.

1.2. Kiểm định giáo dục đại học và vấn đề chất lượng chương trình đào tạo ở Việt Nam [4]

Theo thống kê của Bộ GD-ĐT, cho đến hết tháng 5/2023, 241 cơ sở giáo dục đại học hoàn thành báo cáo tự chu kì 1, trong 188 trường được kiểm định và công nhận chất lượng; 79 cơ sở giáo dục đại học hoàn thành báo cáo tự chu kì 2, trong 42 trường được kiểm định và công nhận chất lượng; ngoài ra, 09 trường đã được kiểm định và công nhận bởi tổ chức nước ngoài (Bộ GD-ĐT, 2023a).

Trong nghiên cứu này [1], nhóm tác giả đã thu thập và phân tích dữ liệu về kết quả kiểm định chất lượng các CTĐT được công bố trên website của Bộ GD-ĐT và các trung tâm kiểm định chất lượng. Kết quả cho thấy, trong số 802 CTĐT được kiểm định theo tiêu chuẩn trong nước thì chỉ có 01 chương trình có 100% số tiêu chí đạt từ 4.0 trở lên, 05 chương trình đạt 98% số tiêu chí, và 30 chương trình đạt 96% số tiêu chí đạt, 87 chương trình có 84% số tiêu chí đạt, 56 chương trình có 82% số tiêu chí đạt. Trong khi đó có 25 CTĐT chỉ đạt ở mức tối thiểu với 80% số tiêu chí đạt.

Kết quả phân tích cho thấy, điểm trung bình của 50 tiêu chí từ 802 CTĐT được kiểm định dao động từ 3.26 đến 4.33. Có 28 tiêu chí có điểm trung bình từ 4 trở lên, trong khí đó có 22 tiêu chí có điểm trung bình dưới 4. Trong số 28 tiêu chí có điểm trung bình từ 4 trở lên thì có 01 tiêu chí đạt 4.33 điểm, 01 tiêu chí đạt 4.25 và 02 tiêu chí đạt 4.17. Trong số 22 tiêu chí có điểm trung bình dưới 4 thì có 01 tiêu chí chỉ đạt 3.26 điểm, 01 tiêu chí đạt 3.30 và 01 tiêu chí đạt 3.60. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong số các CTĐT được kiểm định và công nhận chất lượng, số chương trình đạt mức cao nhất (100%) và cận cao nhất (98% và 96%) chỉ chiếm 4% (36/802). Trong khi đó, số chương trình đạt mức tối thiểu (80%) và cận tối thiểu (82% và 84%) chiếm 21% (167/802). Nhiều nhất là các CTĐT đạt 88%, 86% và 90% với số lượng 162, 145 và 143 tương ứng.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy điểm trung bình của các tiêu chí đạt khá thấp. Với thang đo từ 1 đến 7, điểm trung bình của 50 tiêu chí chỉ đạt 3.96. Tiêu chí cao nhất đạt 4.33 trong khi tiêu chí thấp nhất đạt 3.26. Một điều đáng quan tâm là có 44% (22/50) số tiêu chí có điểm trung bình dưới 4.0. Theo quy định điểm 4.00 là mức tối thiểu để một tiêu chí được đánh giá đạt (Bộ GD-ĐT, 2016).

Với 10 tiêu chí đạt số điểm trung bình cao nhất, hầu hết đó là các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn 6, 8 và 9. Đó là những tiêu chuẩn về điều kiện chất lượng gồm: đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ hỗ trợ, các hoạt động hỗ trợ người học, cơ sở vật chất và trang thiết bị. Như vậy, những tiêu chí đạt điểm cao nhất này chủ yếu là những tiêu chí gián tiếp về điều kiện chất lượng đào tạo tạo nên chất lượng của một CTĐT. Hơn nữa, 10 tiêu chí đạt số điểm trung bình thấp nhất đều là những tiêu chí cốt lõi, trực tiếp về hoạt động đào tạo tạo nên chất lượng của CTĐT. Những tiêu chí này thuộc các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 10 và 11, trọng tâm vào mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học, nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra.

Từ các kết quả kiểm định, công khai cho thấy các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT. Môi trường cảnh quan, phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được nhiều trường đầu tư để hỗ trợ hoạt

động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa được nhiều trường chú trọng.

Tuy nhiên, nhiều CTĐT mặc dù được kiểm định và công nhận chất lượng đã không đạt những tiêu chí cốt lõi về chuẩn đầu ra, sự đầy đủ thông tin và cập nhật đề cương các học phần, sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra, phương pháp thi kiểm tra đánh giá, thư viện và nguồn học liệu, cơ chế phản hồi của các bên liên quan, và việc rà soát thường xuyên để đảm bảo quá trình dạy - học, kiểm tra, đánh giá được tương thích. Do đó để đảm bảo và nâng cao chất lượng, các cơ sở giáo dục đại học cần: chú trọng xác định việc đóng góp của mỗi học phần để đạt được chuẩn đầu ra; xác định các chuẩn đầu ra rõ ràng; đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của các phương pháp đánh giá kết quả học tập; và đảm bảo nguồn học liệu cập nhật và phù hợp; đảm bảo tính bao quát, khách quan, độc lập cũng như độ tin cậy các kênh phản hồi của các bên liên quan.

Các bên liên quan được đề cập đến trong quy trình kiểm định CTĐT bao gồm: người học, giảng viên, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý, nhà sử dụng lao động, các đối tác, gia đình người học, nhà đầu tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

1.3. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [2], [3]

- ***Mục đích lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm:***

  + Thực hiện Quy chế dân chủ, công bằng, công khai và minh bạch trong Nhà trường;

  + Góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của giảng viên, viên chức, người lao động và người học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

  + Tăng cường mối liên kết giữa Nhà trường với các bên liên quan; đồng thời giúp Nhà trường có thêm thông tin phản hồi từ các bên liên quan để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động trong toàn Trường, đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

  + Hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

  + Xây dựng và phát triển "văn hóa chất lượng" trong Nhà trường.

- ***Yêu cầu của công tác lấy ý kiến phản hồi***

  + Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được tiến hành định kỳ hằng năm.

+ Việc tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi phải đảm bảo tính thống nhất, đánh giá đầy đủ các tiêu chí phản ánh chất lượng cơ sở giáo dục của Nhà trường.

+ Các bên liên quan thực hiện việc phản hồi đảm bảo khách quan, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo phiếu khảo sát, làm cơ sở cho hoạt động thống kê, phân tích.

+ Thông tin phản hồi của các bên liên quan phải được xử lý bằng các phương pháp khoa học, đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực.

+ Kết quả phản hồi được sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

➢ ***Nội dung lấy ý kiến phản hồi:***

+ Nội dung lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan là không cố định và có thể thay đổi tùy từng thời điểm lấy ý kiến và phù hợp với mục đích khảo sát, phù hợp với bộ tiêu chuẩn kiểm định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung lấy ý kiến phản hồi sẽ được đơn vị thực hiện đề xuất, thiết kế, xây dựng và thông qua kế hoạch chung của Nhà trường, Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục và khoa quản lý chuyên ngành nhằm đảm bảo tính nhất quán, có mục tiêu, trong tâm, trọng điểm, đúng phạm vi, đối tượng.

+ Nội dung lấy ý kiến cần được xem xét, cân nhắc kỹ nhằm đảm bảo tính bao quát, đầy đủ, phản ảnh nhu cầu thu thập thông tin của đơn vị quản lý, khoa chuyên ngành.

+ Bên cạnh việc lấy ý kiến phản hồi, mức độ hài lòng của người học, GV, cán bộ quản lý và các bên liên quan khác. Nội dung thu thập cần định hướng thu thập thông tin mở, các đề xuất, góp ý từ các đối tượng khác nhau.

➢ ***Công cụ lấy ý kiến phản hồi:***

+ Công cụ dùng để lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan là Phiếu khảo sát. Phiếu khảo sát được xây dựng chủ yếu dưới dạng câu hỏi lựa chọn theo mức độ hài lòng hoặc mức độ đồng ý của người được hỏi. Phiếu khảo sát do đơn vị thực hiện thiết kế, có thể được điều chỉnh, bổ sung sau mỗi học kỳ, năm học và thông qua Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng hoặc khoa quản lý chuyên ngành trước khi tiến hành lấy ý kiến.

➢ ***Hình thức lấy ý kiến phản hồi:***

+ Căn cứ vào tình hình thực tế trong quá trình triển khai hoạt động lấy thông tin phản hồi, các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì khảo sát đề xuất hình thức lấy ý kến cho phù hợp như: Phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp, điều tra trực tuyến trên Google form, website Nhà trường hoặc qua phần mềm lấy ý kiến...

+ Quy mô (số lượng) mẫu khảo sát: Đối với mỗi loại khảo sát có yêu cầu về quy mô mẫu khác nhau, tuy nhiên phải đảm bảo đủ độ tin cậy và được quy định cụ thể trong từng kế hoạch khảo sát.

➢ ***Tổng hợp, phân tích dữ liệu, kết quả khảo sát:***

+ Sau khi tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi, các dữ liệu, thông tin được kiểm tra, phân tích và xử lý bằng phần mềm Excel hoặc các phần mềm thống kê chuyên dụng, được phân tích và rút ra kết luận theo mục đích khảo sát.

+ Dựa trên kết quả khảo sát, phòng ban chức năng, khoa quản lý chuyên ngành cần có các phân tích, đánh giá, tham mưu cho lãnh đạo nhà trường qua đó phát huy các điểm mạnh, có giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế cũng như giải đáp các kiến nghị của người học, GV và các bên liên quan khác.

+ Căn cứ kết quả khảo sát, các đơn vị trong Nhà trường xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, dịch vụ tiện ích và hỗ trợ người học để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1.4. Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan - công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục đại học [5]

Đối với giáo dục đại học, để đảm bảo chất lượng đào tạo, các trường đại học cần xác định rõ các đối tượng liên quan và nhu cầu của họ đối với chất lượng dịch vụ giáo dục được các trường cung cấp.

Có nhiều quan niệm khác nhau về những đối tượng nào được xem xét là bên liên quan đối với một cơ sở giáo dục đại học. Đó có thể là mọi cá nhân, nhóm cá nhân có ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi quá trình đạt được mục tiêu của một tổ chức giáo dục, bao gồm bên liên quan bên trong và bên liên quan bên ngoài.

Không phải mọi cá nhân, tổ chức đều được coi là bên liên quan vì vài trò, ảnh hưởng của họ đến cơ sở giáo dục đại học là không đáng kể hoặc không có. Trong nhiều năm qua hai nhóm bên liên quan được xác định và quan tâm mạnh mẽ vì liên quan đến các trường đại học bao gồm SV (bên trong) và nhà sử dụng lao động (bên ngoài) [5]. SV là người trực tiếp sử dụng dịch vụ của các trường đại học và không nằm ngoài mục đích đạt được những phẩm chất, năng lực mà người sử dụng lao động mong muốn ở họ. Do đó, việc phân tích ý kiến phản hồi được cung cấp bởi SV và người sử dụng lao động là cần thiết, giúp các trường đại học duy trì và nâng cao chất lượng. Bên cạnh đó, các trường đại học còn cần phải quan tâm đến ý kiến phản hồi từ các bên liên quan khác như: Đội ngũ quản lý nhà trường, giảng viên, cựu SV, phụ huynh, các tổ chức xã hội nghề nghiệp.

Các bên liên quan bên trong và bên ngoài, có những ảnh hưởng khác nhau đến hoạt động của trường đại học. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các bên liên quan bên trong có thể bao gồm chất lượng đội ngũ, hệ thống cơ sở vật chất, cách thức quản lí, văn hoá chất lượng của tổ chức. Trong khi đó, các đối tượng liên quan bên ngoài thường quan tâm đến chất lượng SV tốt nghiệp.

Cách tốt nhất để biết chất lượng đào tạo có đáp ứng được mong đợi của người sử dụng dịch vụ hay không là phải thu thập ý kiến của họ. Bằng cách cung cấp ý kiến phản hồi, các bên liên quan có thể giúp các trường đại học nâng cao chất lượng.

Kết quả nghiên cứu tại Trường đại học Sư phạm (ĐHSP-ĐHĐN) cho thấy Có đến 70% số người được khảo sát cho rằng khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan là rất cần thiết, gần 30% ý kiến còn lại cũng cho rằng đây là việc làm cần được tiến hành nhằm mục đích đảm bảo, nâng cao chất lượng. Kết quả bên trên cho thấy, việc khảo sát ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, CB/GV và CBQL là cần thiết được tiến hành định kì. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc khảo sát ý kiến các bên liên quan bên trong cần được tiến hành thường xuyên hơn so với các bên liên quan bên ngoài. Nên khảo sát các bên liên quan bên trong (SV, CB/GV, CBQL) ít nhất 1 lần trong năm, đối với các bên liên quan bên ngoài (cựu SV, phụ huynh, nhà tuyển dụng) nên được khảo sát với chu kì lặp lại từ 2 đến 5 năm.

Nghiên cứu đã chỉ ra, sự đa dạng của các bên liên quan như: SV, CB/GV, CBQL (bên trong); cựu SV, nhà tuyển dụng, phụ huynh (bên ngoài), ý kiến phản hồi từ các bên liên quan có vai trò khác nhau trong hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục. Việc khảo sát ý kiến từ mỗi nhóm bên liên quan là cần thiết để đảm bảo rằng, Nhà trường đạt được chất lượng trong các hoạt động dạy học, đào tạo. Tuỳ thuộc nhóm đối tượng liên quan, việc khảo sát có thể được tiến hành với tần suất khác nhau. Các đối tượng liên quan bên trong cần được thường xuyên tiến hành với ít nhất 1 lần/năm, trong khi đó các bên liên quan bên ngoài cần được khảo sát với chu kì lặp lại mỗi 2 năm. Bên cạnh việc khảo sát, Nhà trường cũng cần có chính sách hợp lý trong việc tham khảo ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Những kiến nghị, yêu cầu, ý kiến đóng góp hợp lí cần được bàn bạc, nghiên cứu để điều chỉnh các hoạt động đảm bảo chất lượng một cách phù hợp. Cần có cơ chế giải trình, phản hồi của Nhà trường đến các bên liên quan về việc tham khảo ý kiến, những thay đổi, điều chỉnh của Nhà trường đã tiến hành trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan nhằm mục đích đảm bảo chất lượng theo hướng đáp ứng sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ.

Chương 2. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THEO THÔNG TƯ 04/2016

2.1. Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016 [6]

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là những điều kiện cần thiết để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH ở trường đại học. Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng. Tài liệu có hướng dẫn chi tiết các mốc chuẩn tham chiếu để đánh giá cho từng tiêu chí đạt mức 4.

Đây là cơ sở quan trọng để các cơ sở giáo dục, các trường đại học chuẩn bị minh chứng, báo cáo và tự đánh giá chương trình đào tạo theo yêu cầu kiểm định của thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Theo hướng dẫn này, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là phản hồi mức độ hài lòng và ý kiến của người học là rất quan trọng, bắt buộc.

Ý kiến các bên liên quan có thể được sử dụng với mục đích đảm bảo chất lượng ở cả cấp độ CTĐT lẫn cấp cơ sở giáo dục: Nhu cầu của các bên liên quan cần được khảo sát và tham khảo trong quá trình thiết kế, xây dựng CTĐT, quá trình triển khai các hoạt động dạy-học cũng cần thường xuyên tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan khác nhau. Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan cũng cần được nhà trường xem xét ở cấp độ vĩ mô để đưa ra các chính sách về tuyển dụng, đầu tư học thuật, cơ sở vật chất, chính sách quản lí một cách phù hợp.

Công cụ và phương pháp thực hiện để lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan có thể là Phiếu khảo sát. Phiếu khảo sát được xây dựng chủ yếu dưới dạng câu hỏi lựa chọn theo mức độ hài lòng hoặc mức độ đồng ý của người được hỏi. Ngoài ra, phiếu khảo sát cần bám sát đặc điểm và yêu cầu của đối tượng cần khảo sát, đặc điểm và yêu cầu của từng tiêu chuẩn, tiêu chí và các mốc chuẩn được gợi ý. Phiếu khảo sát do đơn vị thực hiện thiết kế, có thể được điều chỉnh, bổ sung sau mỗi học kỳ, năm học. Thực hiện khảo sát bằng phiếu in hoặc phiếu điện tử và cần phối hợp với Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng hoặc khoa quản lý chuyên ngành để đảm bảo đồng bộ, nhất quan trước khi tiến hành lấy ý kiến. Nội dung lấy ý kiến các bên liên quan bám sát gợi ý nguồn minh chứng theo mốc chuẩn tham chiếu để đánh giá các tiêu chí.

Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành Kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng)

Bảng 2.1: Các mốc chuẩn tham chiếu và gợi ý minh chứng liên quan hạ tầng CNTT, Thư viện và học liệu, Trang thiết bị thí nghiệm

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	**Yêu cầu của tiêu chí**	**Mốc chuẩn tham chiếu để đánh giá tiêu chí đạt mức 4**	**Gợi ý nguồn minh chứng**
Hệ thống phòng làm việc			
Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo. 2. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ việc nghiên cứu.	1. Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. 2. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió,	- Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*. - Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, ...; Sổ theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, …* - Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị*.

		an toàn, …) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.	- Thống kê diện tích phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, … làm căn cứ xác định tỉ lệ diện tích/NH của CSGD/CTĐT*.
Hệ thống thư viện và nguồn học liệu			
Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 2. Thư viện và các nguồn học liệu được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. 2. Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. 3. Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	- Sơ đồ bố trí thư viện*. - Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ CTĐT*. - Đề cương chi tiết môn học/học phần*. - Văn bản hướng dẫn, quy định của thư viện; hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện*. - Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu, …) *. - Đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ

		4. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. 5. Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu *. - Danh mục giáo trình, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*.
Hệ thống các Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị			
Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 2. Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 2. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.	- Sơ đồ phòng thí nghiệm, phòng thực hành*. - Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH*. - Tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành*. - Nhật ký sử dụng trang thiết bị*. - Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành…) *.

		3. Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.	- Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*. - Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị*. - Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm trong giai đoạn đánh giá*.
Hệ thống công nghệ thông tin và hạ tầng mạng			
Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 2. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1. Có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 2. Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 3. Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo	- Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị công nghệ thông tin, trang thông tin điện tử*. - Sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử*. - Đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*.

		dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 4. Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.	- Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, … được cập nhật hằng năm trong chu kỳ đánh giá*. - Văn bản phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT*.
Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn			
Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	1. Tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. 2. Tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	1. Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. 2. Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện. 3. Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có	- Các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn do CSGD ban hành*. - Dữ liệu về tập huấn/diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm*. - Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn, …

		lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	- Dữ liệu phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn (đặc biệt các phản hồi từ NH khuyết tật)*.

Ghi chú:

1. Các chữ viết tắt: Chuẩn đầu ra: CĐR; Chương trình đào tạo: CTĐT; Chương trình dạy học: CTDH; Cơ sở giáo dục: CSGD; Giảng viên: GV; Nghiên cứu khoa học: NCKH; Nghiên cứu viên: NCV; Người học: NH; Kiểm định chất lượng giáo dục: KĐCLGD.

2. Cột "Gợi ý nguồn minh chứng": Minh chứng có dấu * là minh chứng phổ biến, có liên quan trực tiếp tới yêu cầu của tiêu chí. Trong quá trình đánh giá, cơ sở giáo dục dựa vào các gợi ý này để tìm minh chứng phù hợp, đồng thời có thể bổ sung các minh chứng khác (nếu có); đoàn đánh giá ngoài có thể sử dụng thêm minh chứng là kết quả khảo sát, phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá ngoài.

3. Minh chứng bao gồm cả file số hóa và bản cứng. Về nguyên tắc, để chứng minh cho một việc (qua mốc chuẩn tham chiếu) đã được thực hiện hằng năm trong cả 5 năm của chu kỳ đánh giá, CSGD cần tập hợp đủ minh chứng ở cả 5 năm. Tuy nhiên, để đánh giá tiêu chí đạt mức 4: năm 2020 cần có minh chứng của 4 năm; từ năm 2021 cần có đủ minh chứng của 5 năm.

2.2. Điều kiện cơ sở vật chất – yêu tố quan trọng trong hoạt động đào tạo[7], [8]

Kế thừa nền tảng trong suốt chặn đường hơn 60 năm phát triển, hiện nay Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật – Đại học Đà Nẵng (ĐHSPKT – ĐHĐN) đã từng bước định hình và phát triển thành một trường đại học có uy tín, chất lượng. Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Bên cạnh đó, thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. PTN, thực hành và trang thiết bị cũng như hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Trường ĐHSPKT – ĐHĐN đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị để triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Các tiêu chí cụ thể cho Tiêu chuẩn 9- Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo theo Thông tư 04/2016 được trình bày chi tiết trong các báo cáo kiệm định CTĐT của Khoa Điện – Điện tử, cụ thể gồm:

2.2.1. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trường thành lập Phòng CSVC và giao nhiệm vụ tham mưu cho BGH quản lý CSVC, trang thiết bị; xây dựng kế hoạch, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các PTN, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trường ĐHSPKT có 82 phòng học các loại, giảng đường, hội trường, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo. Trong đó, có 54 phòng học từ 50 chỗ ngồi trở lên, 12 phòng học dưới 50 chỗ, 03 hội trường được bố trí tại 02 cơ sở đủ để đáp ứng các hoạt động đào tạo của các CTĐT Trường và CTĐT ngành CNKT ĐTVT. Nhà trường có sơ đồ hệ thống các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng được niêm yết tại lối ra vào tại các tòa nhà của trường ĐHSPKT [H9.09.01.01]. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được bố trí hợp lý, được trang bị đầy đủ bảng, bàn ghế, quạt, máy chiếu, hệ thống chiếu sáng, hệ thống wifi để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Số liệu công khai năm năm 2024 Trường ĐHSPKT có tổng diện tích đất là 60.762 m2, trong đó Cơ sở I tại số 48 Cao Thắng- phường Thanh Bình- quận Hải Châu có diện tích 40.645 m2 và Cơ sở II tại phường Hòa Quý- quận Ngũ Hành Sơn có diện tích 20.117 m2. Tổng diện tích sàn tại 02 Cơ sở I và II là 34.274 m2, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy là 8,65 m^2/sinh viên; diện

tích đất là 13,7 m^2/sinh viên [H9.09.01.02]. Các số liệu trên đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu diện tích/người học theo quy định hiện hành.

Trường xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản trong Trường ĐHSPKT, trên cơ sở đó vào cuối mỗi năm kết thúc năm tài chính, Phòng CSVC tiến hành triển khai công tác kiểm kê số lượng, chất lượng CSVC, trang thiết bị của trường. Phòng CSVC phối hợp cùng các Khoa, BM cùng các đơn vị triển khai sổ theo dõi sử dụng phòng thực hành, phòng máy tính, mượn và trả trang thiết bị của trường [H9.09.01.03], [H9.09.01.04]. Trong kế hoạch ngân sách hằng năm của Trường luôn dành kinh phí cho đầu tư, bảo trì, nâng cấp và đầu tư mới CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH. Các hạng mục đầu tư mua sắm, tăng cường cơ sở vật chất đều thực hiện theo quy định, từ các khâu lập kế hoạch, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự toán, lựa chọn nhà thầu… [H9.09.01.05].

Bảng 2.2: Danh mục các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cơ sở đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	**Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo**	**82**	**6.991**
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	520
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	1.382
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	42	3.640
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	735
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	16	714
2.	**Thư viện, trung tâm học liệu**	**3**	**351**
3.	**Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập**	**102**	**30.246**
Tổng		**187**	**37.588**

Hằng năm, các đơn vị đều thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá hiệu quả khai thác sử dụng trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ của trường. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường đã xây dựng mới tòa nhà điều hành, hội trường và nâng cấp đưa vào

phục vụ tòa nhà giảng đường 3 tầng với 15 phòng học có sức chứa trên 60 SV mỗi phòng tại Cơ sở II Hòa Quý [H9.09.01.02]. Danh mục các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu như Bảng 9.1.

Điểm mạnh:

– Trường có 2 cơ sở, trong đó Cơ sở 2 của Trường ĐHSPKT mới được đầu tư xây dựng với diện tích 20.117 m2 tại Làng ĐHĐN, Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hiện đại để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

– Trường có các phòng MakerSpace với đầy đủ trang thiết bị trình chiếu, máy cắt laser, máy điều hòa, bàn học nhóm, bảng,... đã tạo điều kiện cho hoạt động nhóm, học theo dự án và NCKH trong sinh viên.

– Điểm tồn tại và kế hoạch hành động: Cơ sở II của Trường ĐHSPKT cách Cơ sở I 14 km nên việc đi lại của SV khó khăn.

Bảng 2.3: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với việc đi lại. Có chính sách hỗ trợ đi lại cho SV.	Trường, Phòng ĐT	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường tần suất sử dụng hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tại Cơ sở II để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường khai thác, nâng cao hiểu quả phòng MakerSpace, tạo điều kiện cho SV tăng cường các hoạt động nhóm, học theo dự án và hoạt động NCKH.	Trường, Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	

2.2.2. Hệ thông thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

TT HL&TT Trường ĐHSPKT thực hiện chức năng tham mưu cho BGH về chiến lược, kế hoạch và định hướng các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực học liệu và truyền thông. Giúp việc cho BGH để quản lý, triển khai các hoạt động về truyền thông và các hoạt động liên quan đến công tác thư viện, học liệu. Bộ phận Thư viện thuộc TT HL&TT được bố trí tại tầng 2 và 3 tòa nhà khu C Cơ sở 1 – số 48 Cao Thắng, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích hơn 400 m2. Trong đó, tầng 2 được bố trí gồm kho sách, khu vực tra cứu sách, khu vực để báo, tạp chí và luận văn tốt nghiệp của SV chính quy. Tầng 3 gồm kho sách, tài liệu tự học và phòng đọc cho SV [H9.09.02.01].

Thư viện Trường có 3993 đầu sách, đề tài khoa học, luận văn tốt nghiệp; có 21 tạp chí, 01 CSDL trực tuyến và 08 thư viên liên kết ngoài trường nhằm phục vụ và đáp ứng hoạt động động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường [H9.09.01.05]. Với số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo hiện có, Thư viện Trường đảm bảo nguồn học liệu cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành CNKT ĐTVT [H9.09.02.02], [H9.09.02.03]. Thư viện Trường áp dụng các quy trình nghiệp vụ trong quản trị nguồn lực học tập và tiến hành kiểm kê nguồn tài liệu học tập của Trường hằng năm. Phần mềm quản lý thư viện Aleph 500 được khai thác sử dụng để quản lý các hoạt động thư viện như theo dõi bạn đọc, quản lý nguồn lực học tập,… Hệ thống tra cứu Primo lib.ute.udn.vn thuận tiện cho việc tra cứu tài liệu tại thư viện, mỗi bạn được cấp 01 tài khoản trên Primo để quản lý lưu thông bạn đọc. Từ năm 2024 CSDL https://www.sciencedirect.com/ truy cập được trong khuôn viên Trường và CSDL ProQuest truy cập với địa chỉ IP 116.105.225.248/ của Trường (được cấp theo từng năm) đã đưa vào phục vụ, khai thác nhằm góp phần đa dạng hóa các nguồn học liệu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu. Trường ban hành các quy định liên quan về chức năng nhiệm vụ, quy chế tổ chức và hoạt động của TT HL&TT, nội quy của Thư viện và được gửi đến các đơn vị để thông báo, phổ biến CB, GV, NV, SV biết và thực hiện. Chuẩn hóa các quy trình hướng dẫn sử dụng tài nguyên học liệu, quy trình khai thác tài nguyên học liệu số và các quy định xử lý bạn đọc trễ hạn.v.v nhằm tổ chức thực hiện một cách hiệu quả công tác vận hành, khai thác, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH tại thư viện [H9.09.02.04].

Hằng năm, nhằm mở rộng nguồn tài liệu phục vụ cho công tác dạy học và NCKH, TT HL&TT xây dựng kế hoạch về việc bổ sung nguồn tài liệu phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, NCKH đến các Khoa. Căn cứ đề xuất của các khoa về dự kiến nhu cầu nguồn tài liệu phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, NCKH. Thư viện tổng hợp kế

hoạch đầu tư, bảo trì và mua sắm các nguồn lực học tập trình Hiệu trưởng phê duyệt và triển khai thực hiện. Trường đã phê duyệt đề án xây dựng thư viện số của trường ĐHSPKT, theo đó quy định việc mã hóa, cập nhật, bài giảng, giáo trình, tài liệu hướng dẫn lên hệ thống thư viện số DSpace UTE [H9.09.02.05]. Trường ban hành Quy định biên soạn, thẩm định, duyệt và lựa chọn giáo trình phục vụ công tác đào tạo, có chế độ khuyến khích GV biên soạn và xuất bản giáo trình phục vụ giảng dạy [H9.09.02.06].

TT HL&TT Trường phối hợp các đơn vị triển khai kế hoạch khảo sát các bên liên quan trong trường, trong đó có nội dung khảo sát mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu đối với hoạt động đào tạo. Trong giai đoạn 2018-2025, ý kiến của CB, GV, NV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của các nguồn lực học tập của Trường đối với hoạt động đào tạo, NCKH. Trường đã ghi nhận và khắc phục các tồn tại, hạn chế trong việc thu hút người học đến thư viện, sử dụng hiệu quả phòng đọc thư viện. Năm học 2023 - 2024 nhà đã đầu tư trang bị hệ thống điều hòa cho phòng đọc, tạo môi trường học tập, sinh hoạt thuận lợi nhằm thu hút người học đến với thư viện, khai thác hiệu quả phòng đọc thư viện [H9.09.02.07].

Điểm mạnh:

– Trường ĐHSPKT có phần mềm quản lý thư viện Aleph 500 quản lý hoạt động thư viện; hệ thống tra cứu Primo lib.ute.udn.vn thuận tiện cho việc tra cứu tài liệu tại thư viện, mỗi bạn được cấp 01 tài khoản trên Primo để quản lý lưu thông của bạn đọc.

– Từ 2022 CSDL https://www.sciencedirect.com/ truy cập được trong khuôn viên Trường và CSDL ProQuest truy cập với địa chỉ ip 116.105.225.248/ của Trường.

– Trường có hệ thống thư viện số Dspace UTE và chính sách khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia biên soạn giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH.

– Điểm tồn tại và kế hoạch hành động: Số lượng sinh viên đến phòng đọc, tự học và nghiên cứu tại phòng đọc chưa nhiều, chưa có các chương trình khuyến khích, lôi cuốn SV sử dụng phòng đọc.

Bảng 2.4: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có các chính sách, biện pháp thu hút sinh viên đến phòng đọc	Thư viện	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường khai thác phần mềm quản lý thư viện Aleph 500 để quản lý hoạt động thư viện và hệ thống tra cứu Primo lib.ute.udn.vn	Thư viện, Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phổ biến rộng rãi đến GV và SV để tăng cường hiệu quả khai thác nguồn học liệu từ CSDL https://www.sciencedirect.com	TT HL&TT, Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tạo điều kiện, khuyến khích GV trong khoa tham gia biên soạn giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu.	Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	

2.2.3. PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trường có đủ PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp để phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho CB GV và người học, đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành CNKT ĐTVT. Toàn trường hiện có 17 PTN, 06 phòng thực hành, 13 xưởng thực tập và 16 phòng chức năng [H9.09.01.05]. Trong đó, có 07 PTN, 02 xưởng thực tập và 02 phòng chức năng được bố trí tại tầng 3 tòa nhà Khu B và tại các Xưởng điện 1 và Xưởng điện 2 để khai thác, sử dụng phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho các CTĐT thuộc khoa [H9.09.03.01]. Các PTN được đầu tư đồng bộ và hiện đại trong những năm gần đây, có đầy đủ các trang thiết bị máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hành cho các HP của ngành và trong công tác nghiên cứu của CB GV, SV như: hệ thống thực hành truyền hình, thực hành IoT, bộ thí nghiệm KTĐT, bộ thực hành vi điều khiển và hệ thống nhúng, bộ thí nghiệm mạch điện; bộ thí nghiệm cảm biến và đo lường, … [H9.09.01.02]. Danh sách các PTN, xưởng thực tập hỗ trợ cho hoạt động đào tạo như Bảng 9.2:

Bảng 2.5: Danh sách các PTN, thực hành hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH cho CTĐT ngành CNKT ĐTVT

TT	Tên phòng	Diện tích (m^2)	Trang thiết bị	GV phụ trách
1	PTN mạch điện tử	40	Hệ thống thiết bị thí nghiệm mạch điện tử, mạch xung số	ThS. Phạm Thị Thảo Khương
2	PTN Vi điều khiển và hệ thống nhúng	50	Hệ thống thiết bị thí nghiệm lập trình và VĐK, giao tiếp thiết bị ngoại vi	ThS. Lê Ngọc Quý Văn
3	PTN Cảm biến và đo lường	40	Hệ thống thiết bị thí nghiệm đo lường và cảm biến	ThS. Đỗ Hoàng Ngân Mi
4	Phòng Thực hành chuyển đổi số	40	Hệ thống IoT, hệ thống SmartHome, hệ thống điều khiển chiếu sánh và giao thông.	TS. Đỗ Viết Ơn
5	Phòng MakerSpace	50	Hệ thống thực hành truyền hình số, hệ thống thiết bị hỗ trợ NCKH	ThS. Trần Duy Chung
6	PTN Tự động hóa	50	Hệ thống thiết bị thí nghiệm điều khiển số, SCADA và truyền thông công nghiệp	ThS. Nguyễn Văn Nam
7	PTN Điện tử công suất	40	Hệ thống thiết bị thí nghiệm điều khiển điện tử công suất	ThS. Võ Khánh Thoại
8	Xưởng điện 1	280	Hệ thống thiết bị thực hành điện cơ bản, thực hành mạch điều khiển.	KS. Trương Thị Ánh Tuyết
9	Xưởng điện 2	560	Hệ thống thiết bị thực hành điện cơ bản, thực hành mạch điều khiển.	KS. Nguyễn Văn Nam

Các trang thiết bị tại các PTN, xưởng thực tập được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật và nâng cấp hằng năm theo kế hoạch của Trường. Quy trình triển khai kế hoạch đầu tư CSVC hằng năm như sau: *1- Trường ban hành kế hoạch xây dựng dự án đầu tư CSVC; lập kế hoạch mua sắm vật tư thí nghiệm, thực tập, mua sắm dụng cụ, sửa chữa trang thiết bị tại tất cả các PTN, xưởng thực tập và các phòng chức năng; 2- Khoa triển khai*

kế hoạch đến các Trưởng BM, GV phụ trách các PTN, xưởng thực tập, phong chức năng tiến hành rà soát, kiểm đếm, lập danh mục đầu tư CSVC, mua sắm vật tư, dụng cụ…; 3- Khoa tổng hợp danh mục, kinh phí trình Phòng CSVC, BGH; 4- Phòng CSVC tham mưu BGH, Ban giám đốc ĐH ĐN phê duyệt danh mục và kinh phí đầu tư CSVC; 5- Thực hiện thủ tục đấu thầu, mua sắm trang thiết bị; 6- Thực hiện quy trình bàn giao, chuyển giao công nghệ và nghiệm thu. Nhằm đảm bảo quản lý, vận hành và khai thác hiệu quả trang thiết bị, tại các PTN, xưởng thực tập đều có đầy đủ các quy định, nội quy, tài liệu hướng dẫn của PTN. Phân công các GV có kinh nghiệm tham gia phụ trách PTN, xưởng thực tập. Có nhật ký PTN để lưu giữ dữ liệu về quá trình hoạt động, tình trạng sử dụng trang thiết bị; theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị [H9.09.03.02], [H9.09.03.03]. Định kỳ hằng năm thông qua kết quả kiểm kê, rà soát, đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.04]. Phòng CSVC phối hợp các phòng, khoa, trung tâm tham mưu BGH và đề xuất Trường xây dựng kế hoạch nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị phục vụ đào tạo. Trong giai đoạn 2018 – 2024 nhiều trang thiết bị đào tạo mới đã được đầu tư, trang bị cho CNKT ĐTVT. Song song các trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu được đầu tư, mua sắm hằng năm. Bằng nhiều nỗ lực tìm kiếm nguồn lực tài trợ từ các doanh nghiệp và đối tác, Khoa Điện – Điện đã tiếp nhận được nhiều dự án, thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu với tổng trị giá gần 15 tỉ đồng. Trong đó, có những thiết bị, dự án phục vụ trực tiếp cho CTĐT ĐTVT như dự án Phòng thực hành và chuyển đổi số và IoTcủa tập đoàn công nghệ Nam Long, hệ thống thực hành SmartHome của Công ty công nghệ VCONEX, hệ thống thực hành điều khiển số của Công ty công nghệ Estech và nhiều đơn vị khác. Nhiều mô hình, trang thiết bị, học cụ được đội ngũ GV trong khoa nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao phục vụ đào tạo đã thay thế các thiết bị nhập khẩu, tiết kiệm được nguồn lực đầu từ, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng trang thiết bị [H9.09.03.05], [H9.09.03.06].

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả khai thác trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH, Trường ban hành kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về PTN, thực hành và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát của Trường cho thấy hầu hết người học đều hài lòng về trang thiết bị tại các PTN, xưởng thực tập và các trang thiết bị phục vụ [H9.09.03.07].

Điểm mạnh:

– Khoa Điện – Điện tử tiếp nhận nhiều dự án, trang thiết bị hiện đại từ các doanh nghiệp, đối tác. Các thiết bị trên đang phục vụ thiết thực cho hoạt động đào tạo và NCKH cho CTĐT ĐTVT.

– Nhiều mô hình, trang thiết bị, học cụ được đội ngũ GV trong khoa nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao phục vụ đào tạo đã tiết kiệm được nguồn lực đầu từ, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng trang thiết bị.

Điểm tồn tại và kế hoạch hành động:

– Do khó khăn về kinh phí nên việc đầu tư mua sắm mới các trang thiết bị hiện đại, yêu cầu công nghệ cao còn hạn chế.

Bảng 2.6: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch, chiến lực đầu tư phù hợp; ưu tiên nguồn lực đầu tư các trang thiết bị mới phù hợp xu hướng phát triển công nghệ trong trung - dài hạn.	Trường, BM ĐTVT.	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Khoa Điện – Điện tử tiếp nhận nhiều dự án, trang thiết bị hiện đại từ các doanh nghiệp, đối tác. Các thiết bị trên đang phục vụ thiết thực cho hoạt động đào tạo và NCKH cho CTĐT ĐTVT.	Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Có chính sách định hướng, khuyến khích hoạt động nghiên cứu chế tạo và chuyển giao các mô hình, trang thiết bị, học cụ phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Trường, Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	

2.2.4. Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trường có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng mạng internet, mạng máy tính, phần cứng, phần mềm, trang thông tin điện tử, hệ thống học trực tuyến ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.v.v. được quản lý chuyên trách. Tổ CNTT thuộc phòng Tổ chức hành chính là đơn vị chuyên trách phụ trách về CNTT và

cơ sở hạ tầng CNTT để khai thác và vận hành máy chủ, hạ tầng mạng, các phần mềm quản lý giáo dục, các trang thông tin điện tử, trang hành chính điện tử, hệ thống Email và xây dựng kế hoạch, bảo trì, kiểm soát, nâng cấp các thiết bị CNTT [H9.09.04.01], [H9.09.04.02].

Thực hiện chức năng được phân công, tổ CNTT đã tham mưu, đề xuất Trường trang bị các thiết bị hỗ trợ dạy học trực tiếp và trực tuyến gồm các camera, âm thanh, thiết bị hỗ trợ, máy tính và sử dụng các phần mềm có bản quyền như: windows server 2016, windows server 2019, windows server 2022, microsoft office365, microsoft Team, microsoft onedriver, microsoft sharepoint, microsoft Forms, hệ thống hệ thống dạy và học tập trực tuyến E-learning (lms.ute.udn.vn),… [H9.09.04.01].

Phòng CSVC phối hợp Tổ CNTT tham mưu BGH duyệt kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của Trường (...@ute.udn.vn) để trao đổi thông tin kịp thời. Nét nổi bật trong việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của Trường là việc ứng dụng hệ thống điều hành tác nghiệp (trang web dieuhanh.ute.udn.vn và hệ thống dạy và học tập trực tuyến E-learning (lms.ute.udn.vn). Đối với hệ thống mạng, Trường hợp đồng với công ty viễn thông để cung cấp hệ thống mạng và phủ sóng cho toàn Trường. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường đầu tư mới hệ thống Wifi sử dụng cho toàn Trường, đồng thời nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT. Để đảm bảo hoạt động thông suốt, với mức độ và tần suất sử dụng cao, hằng năm Trường luôn rà soát hệ thống CNTT và truyền thông để kịp thời sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.02], [H9.09.04.03].

Để đánh giá hiệu quả việc sử dụng thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng, hằng năm Trường đều tiến hành khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của CB, GV, VC và SV về hệ thống thiết bị CNTT, hệ thống mạng, về website, truy cập internet,... Kết quả cho thấy hầu hết các ý kiến khảo sát đều đánh giá hài lòng về sự phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm các nền tảng hỗ trợ tương tác và dạy học trực tuyến của trường [H9.09.04.04].

Điểm mạnh:

– Trường hệ thống điều hành tác nghiệp (trang web dieuhanh.ute.udn.vn và hệ thống dạy - học tập trực tuyến E-learning (lms.ute.udn.vn) hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ.

Điểm tồn tại và kế hoạch hành động:

– Nguồn lực trang bị đầu tư cho hệ thống CNTT còn hạn chế. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo chậm nâng cấp.

Bảng 2.7: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý đào tạo	Trường	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường khai thác hiệu quả hệ thống điều hành tác nghiệp và hệ thống dạy - học tập trực tuyến LMS	Khoa ĐĐT, BM ĐTVT.	Hằng năm	

2.2.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

Trường phân công Phòng TCHC là đơn vị chịu trách nhiệm về hoạt động quản lý môi trường. Bộ phận Y tế thuộc Phòng TCHC chịu trách nhiệm về công tác chăm sóc y tế, bảo hiểm và sức khỏe cho CBVC và SV. Phòng CSVC chịu trách nhiệm về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Các phòng TCHC, Y tế, CSVC phân công nhân sự của phòng để triển khai và phối hợp triển khai các hoạt động quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt của Trường [H9.09.05.01].

Hằng năm, các nhân sự quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt của Trường được cử tham dự các khóa bồi dưỡng, các lớp huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, tham dự hội nghị, hội thảo về hoạt động quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn [H9.09.05.02]. Bên cạnh đó, trong nội dung kế hoạch năm học hằng năm của Trường có các nội dung đầu tư về môi trường, sức khỏe, an toàn của người học nói chung và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt nói riêng. Trường thông báo, phổ biến nội quy của Trường đến các đơn vị để thực hiện và thông báo, phổ biến đến CB, GV, SV biết để thực hiện, trong đó quan tâm hỗ trợ người học có nhu cầu đặc biệt. Trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe

cho người học. Hoạt động khám bệnh định kỳ cho CBVC, khám sức khoẻ đầu khoá học cho SV được thực hiện nghiêm túc và đúng theo quy định. 100% CBVC và SV đều được đóng bảo hiểm theo đúng quy định của Luật Bảo hiểm và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBVC tại các cơ sở y tế. Hằng năm, Trường đều có kế hoạch kiểm tra, rà soát, đánh giá về môi trường, sức khỏe, sự an toàn của người học … Đồng thời triển khai nhiều hoạt động cải tiến về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của người học như: phun thuốc diệt côn trùng gây hại sức khỏe, dọn vệ sinh xung quanh khuôn viên Trường, khai thông cống rãnh … [H9.09.05.03].

Trường luôn chỉ đạo các đơn vị chú trọng về môi trường, sức khỏe, an toàn của người học và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt tại các cuộc họp giao ban định kỳ. Trường có lắp đặt hệ thống camera (hiện tại có tổng cộng 27 camera) trong khuôn viên Trường để tăng cường an ninh, an toàn tài sản cho tài sản của Trường và toàn thể CB, GV, NV, SV của Trường. Các dãy PTN, xưởng thực tập, khu hiệu bộ, phòng làm việc của Trường đều được trang bị hệ thống bình chữa cháy và lối thoát hiểm rõ ràng. Hằng năm, nhà trường phối hợp với các đơn vị bảo hiểm phòng cháy chữa cháy, các trung tâm kiểm định, trung tâm kiểm soát bệnh tật của thành phố nhằm thực hiện các quy định liên quan đến an toàn phòng chống cháy nổ, kiểm tra vệ sinh an toàn về môi trường, công tác y tế học đường [H9.09.05.04]. Cảnh quan của Trường sạch sẽ, thân thiện. Trường phối hợp chặt chẽ với Công an phường Thanh Bình để tăng cường hỗ trợ an ninh, trật tự nhằm đảm bảo an toàn cho CB, GV, NV, SV của Trường. Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, an toàn của người học và khả năng tiếp cận của những người học. Trong giai đoạn 2018-2022, hầu hết các ý kiến phản hồi của GV, SV Nhà trường đều hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn [H9.09.05.05], [H9.09.05.06].

Điểm mạnh:

– 100% CBVC được kiểm tra sức khỏe đinh kỳ, 100% SV được kiểm tra sức khỏe đầu khóa.

Điểm tồn tại và kế hoạch hành động:

– CSVC của Trường chưa tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của người học khuyết tật.

Bảng 2.8: Điểm tồn tại và kế hoạch hành động Tiêu chí 9.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, cập nhật danh sách và ưu tiên bố trí phòng học tầng trệt cho người học có nhu cầu đặt thù, người khuyết tật.	Trường	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng kiểm tra và chăm sóc sức khỏe định kỳ, thường xuyên cho CBVC, người học	Trường	Hằng năm	

2.3. Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành CNKT ĐTVT theo quy định hiện hành. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành CNKT ĐTVT. Hằng năm, Trường dành kinh phí cho hoạt động đầu tư, nâng cấp CSVC và trang thiết bị cho phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm phục vụ hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ

Trường đầu tư nâng cấp thư viện, trang bị phòng và các CSDL, phần mềm quản lý thư viên phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Trường ban hành nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng thư viện, thư viện số và các trang thiết bị. Thư viện Trường có đủ học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành CNKT ĐTVT. Hằng năm, Trường dành kinh phí chi cho việc mua sắm, bổ sung nguồn học liệu của Thư viện. Thư viện Trường có đầy đủ sổ sách, dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ PTN, thực hành và trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành CNKT ĐTVT. PTN, thực hành của Trường được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Trường tiến hành kiểm kê tài sản, rà soát, đánh giá trang thiết bị trong PTN, phòng thực hành để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng

nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Trường có phân công cụ thể người phụ trách PTN, thực hành và ở mỗi PTN, thực hành đều có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.

Trường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường thành lập Tổ CNTT và giao nhiệm vụ tham mưu, vận hành, khai thác, hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT và truyền thông đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Trường luôn rà soát hệ thống CNTT và truyền thông để kịp thời sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, SV, đặc biệt là nhu cầu đặc thù của người học khuyết tật. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường và các đơn vị chức năng liên quan triển khai nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của người học có nhu cầu đặc biệt. Môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của người học có nhu cầu đặc biệt của Trường được đảm bảo và cải thiện.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, một số tồn tại, hạn chế cần được quan tâm khắc phục gồm: 1- Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo do GV biên soạn còn ít so với nhu cầu, cần tiếp tục ưu tiên cho hoạt động biên soạn, xuất bản giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu; 2- Trang thiết bị hiện đại còn hạn chế, cần ưu tiên nguồn lực và chiến lược đầu tư phù hợp cho thời gian đến; 3- Khai thác hiệu quả CSVC mới tại Cơ sở II, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; 4- Tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của người học khuyết tật.

Chương 3. PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC VÀ GIẢNG VIÊN THEO YÊU CẦU CỦA THÔNG TƯ 04/2016

3.1. Mục đích, yêu cầu việc khảo sát người học

3.1.1. Mục đích khảo sát:

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của CTĐT, CSVC, HTTT và hạ tầng mạng phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH tại khoa theo các tiêu chuẩn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của người học (sinh viên) toàn khoa về 1- Chương trình đào tạo; 2- Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ; 3- Hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học; 4- Công tác cô vấn học tập tại Khoa Đ-ĐTCác nội dung khảo sát gồm:

– Chương trình đào tạo: Thu thập ý kiến, đánh giá từ người dạy và người học mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp kiểm tra đánh giá, hoạt động dạy và học

– Hệ thống phòng TN, TH và trang thiết bị: Thu thập ý kiến, đánh giá từ người dạy và người học về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đối với hoạt động dạy và học, thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu khoa học đối với CTĐT.

– Hệ thống thư viện và học liệu: Thu thập ý kiến, đánh giá từ người dạy và người học về mức độ phù hợp, hiệu quả và khả năng đáp ứng của hệ thống thư viện, tài nguyên số và các nguồn học liệu của trường trong hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học đối với CTĐT.

– Hệ thống công nghệ thông tin và hạ tầng mạng: Thu thập ý kiến, đánh giá từ người dạy và người học về mức độ phù hợp, hiệu quả và khả năng đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và quản lý đào tạo.

– Môi trường, an toàn và sức khỏe: Thu thập ý kiến, đánh giá từ người dạy và người học về mức độ phù hợp, hiệu quả và khả năng đáp ứng của môi trường và điều kiện học tập, việc đảm bảo an toàn, rèn luyện sức khỏe cho người học, đặc biệt là đối tượng người khuyết tật trong tổng thể các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học.

– Công tác cố vấn học tập: Việc thực hiện nhiệm vụ cố vấn và học tập, duy trì các kênh liên lạc, sinh hoạt lớp định kỳ. Mức độ am hiểu và cố vấn học tập của GV

làm công tác Chủ nhiệm lớp. Việc tổ chức các hoạt động sinh hoạt, hướng dẫn, tổ chức đánh giá Điểm rèn luyện cho người học.

3.1.2. Yêu cầu khảo sát:

– Đối với SV đang học: thu thập ít nhất 1/4 (25%) tổng số SV các lớp/ngành/chuyên ngành tại khoa tham gia khảo sát.

– Đối với cựu SV: ít nhất 5 phản hồi/lớp hoặc 05 phản hồi/ngành (chuyên ngành)/khóa thuộc khoa tham gia khảo sát.

– Đối với giảng viên, cán bộ quản lý: thu thập ít nhất 3/5 (75%) viên chức giảng dạy (giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng) và cán bộ quản lý thuộc khoa tham gia khảo sát.

3.1.3. Phạm vi và đối tượng khảo sát

– Phạm vi và đối tượng khảo sát: tất cả sinh viên đại học hệ chính quy đang theo học năm thứ 1, 2, 3, 4 tại các ngành, chuyên ngành thuộc khoa. Tất cả giảng viên, trợ giảng tham gia giảng dạy tại các bộ môn thuộc khoa.

– Phương pháp khảo sát:
  - SV thực hiện khảo sát trực tuyến trên trang điện tử: https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSc6hA1Y__Pp75SNidwE2ly2r1yVgifozbypAG-fUuOWI3TORw/viewform?usp=header
  - GV thực hiện khảo sát trực tuyến trên trang điện tử: https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSc6hA1Y__Pp75SNidwE2ly2r1yVgifozbypAG-fUuOWI3TORw/viewform?usp=header

– Thời gian thực hiện khảo sát từ ngày 20/6/2025 đến ngày 30/6/2025.

3.2. Phiếu khảo sát dành cho sinh viên (người học)

3.2.1. Mô tả phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên trong nhà trường bao gồm 2 phần với các câu hỏi liên quan đến Tiêu chuẩn 9 của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. Nội dung khảo sát, lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ, hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, về công tác cố vấn học tập và hỗ trợ người học tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý.
2: Không đồng ý
3: Phân vân

4: Đồng ý
5: Hoàn toàn đồng ý.

Ngoài ra, sinh viên có thể nêu ý kiến đóng góp của mình ở các câu hỏi mở, các phản hồi trả lời theo nguyện vọng riêng của từng SV.

3.2.2. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Dành cho sinh viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của CTĐT. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo đại học của các ngành thuộc Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT. Các nội dung khảo sát gồm:

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng cập nhật, cải tiến CTĐT đáp ứng CĐR, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn lực cho xã hội.

Các em SV vui lòng trả lời trung thực và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên: ..... Mã SV: .....
Lớp sinh hoạt: ..... Ngành học: .....
Niên khóa:..... . .....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

1. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về ***Chương trình đào tạo:***

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Kiến thức toán và khoa học của CTĐT có phù hợp với trình độ sinh viên không?	○	○	○	○	○
2. CTĐT trang bị đủ kiến thức chuyên ngành và được cập nhật kịp thời?	○	○	○	○	○
3. CTĐT phát triển kỹ năng chuyên môn cần thiết, đáp ứng yêu cầu thực tế?	○	○	○	○	○
4. CTĐT có phát triển kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm, v.v..?	○	○	○	○	○

5. Các phần mềm chuyên ngành tiên tiến hoặc các thiết bị hiện đại cần thiết cho chuyên ngành được đưa vào giảng dạy?	○	○	○	○	○
6. Cấu trúc chương trình đào tạo hợp lý, thuận tiện cho việc sắp xếp lịch học?	○	○	○	○	○

7. Theo bạn CTĐT nên bổ sung thêm những học phần nào? .....
.....

8. Và những học phần nào theo bạn là không cần thiết, cần loại bỏ những học phần nào? .....
.....

9. Xin cho biết những giáo trình, thiết bị, phần mềm nào khác mà bạn nghĩ cần phải đưa vào giảng dạy trong CTĐT hiện nay? .....
.....

10. Xin cho biết học phần nào có thời lượng quá ngắn không đủ để đạt được mục tiêu của học phần? .....
.....

11. Xin cho biết học phần nào có thời lượng quá dài? .....
.....

12. Xin cho biết học phần nào cần có phương thức kiểm tra đánh giá thích hợp hơn, đề nghị nêu cụ thể tên học phần và cách đánh giá? .....
.....

13. Những ý kiến đề nghị khác của người học về CTĐT? .....
.....

14. Đánh giá hay nhận xét chung về CTĐT của ngành học này: .....
.....
.....

3.2.3. *Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị:*

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
(Dành cho sinh viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của CSVC phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH tại khoa theo Tiêu chuẩn 9- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ, hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT.

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, NCKH, phương tiện làm việc trong những năm đến.

Các em SV vui lòng trả lời trung thực và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên: ..... Mã SV: .....
Lớp sinh hoạt: ..... Ngành học: .....
Niên khóa:..... . .....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

1. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về ***Cơ sở vật chất:***

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Phòng thí nghiệm/thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị cơ bản để phục vụ học phần chuyên ngành?	○	○	○	○	○
2. Sinh viên được bố trí đủ thời lượng học tại các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành theo lịch trình và quy định khối lượng của học phần?	○	○	○	○	○

3. Số lượng thiết bị, dụng cụ, linh kiện, vật tư là đủ để mỗi nhóm sinh viên có thể làm việc hiệu quả, không bị gián đoạn?	○	○	○	○	○
4. Thiết bị trong phòng thí nghiệm hoạt động tốt và được bảo trì định kỳ đáp ứng yêu cầu, nội dung của học phần?	○	○	○	○	○
5. Các SV có cơ hội được thí nghiệm, thực hành trực tiếp trên các thiết bị, dụng cụ trong quá trình học tại Xưởng, PTN?	○	○	○	○	○
6. Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành có môi trường an toàn, sạch sẽ và được bố trí hợp lý?	○	○	○	○	○
7. Giảng viên/trợ giảng tích cực, nhiệt tình, hướng dẫn và hỗ trợ tốt trong quá trình thực hành/thí nghiệm?	○	○	○	○	○
8. SV có thể sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng để làm Đồ án môn học, Đồ án TN, đề tài nghiên cứu hoặc dự án học tập ngoài giờ học chính khóa?	○	○	○	○	○
9. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ tốt cho việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp và thực hành chuyên môn của SV?	○	○	○	○	○
10. Mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và thiết bị đối với yêu cầu học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○

11. Theo bạn, điểm mạnh nhất của hệ thống phòng thí nghiệm và thiết bị thực hành hiện nay là gì? .....
.....

12. Bạn có đề xuất gì để cải thiện hiệu quả sử dụng, chất lượng hoặc đầu tư thêm cho phòng thí nghiệm?.....

13. Bạn có góp ý gì để cải thiện điều kiện học tập, thực hành hoặc thiết bị thí nghiệm?
.....
.....

3.2.4. *Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu:*

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
HỆ THỐNG THƯ VIỆN VÀ HỌC LIỆU
PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
(Dành cho sinh viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của Hệ thống thư viện và học liệu nhà trường. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về hệ thống thư viện và học liệu phục vụ cho chương trình đào tạo.

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng đầu tư, cải thiện môi trường học thuật, nguồn học liệu, hệ thống phòng đọc nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người học.

Các em SV vui lòng trả lời trung thực và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên:..... Mã SV: .....
Lớp sinh hoạt: ..... Ngành học: .....
Niên khóa:..... . .....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

2. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về ***Hệ thống thư viện và học liệu:***

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:

1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Thư viện có đủ sách, giáo trình và tài liệu học tập phục vụ chương trình đào tạo của tôi?	○	○	○	○	○
2. SV dễ dàng truy cập các tài liệu điện tử như cơ sở dữ liệu, bài báo khoa học, luận văn, ebook...nhằm phục vụ cho quá trình học tập, NC của SV?	○	○	○	○	○

3. Giờ mở cửa và chính sách phục vụ của thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, tra cứu của tôi?	○	○	○	○	○
4. Không gian thư viện (bàn học, khu tự học, không gian phòng đọc/mượn sách, hệ thống điều hóa không khí, hệ thống wifi...) phù hợp và tạo điều kiện tốt cho học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○
5. Hệ thống tra cứu thư mục thông tin và thủ tục mượn/trả sách hoạt động hiệu quả, dễ dàng sử dụng?	○	○	○	○	○
6. Nhân viên thư viện hỗ trợ nhiệt tình khi tôi cần tìm kiếm tài liệu, mược/trả sách hoặc tra cứu học liệu?	○	○	○	○	○
7. Nhà trường cung cấp đủ tài nguyên học tập trên hệ thống LMS, tài liệu số DS_Space, trang tra cứu thông tin thư viện http://lib.ute.udn.vn/ hoặc nền tảng trực tuyến khác?	○	○	○	○	○
8. Mức độ hài lòng của SV với chất lượng nguồn học liệu, hoạt động và mức độ hỗ trợ từ thư viện trường trong quá trình học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○

9. Theo bạn, những điểm mạnh mà bạn đánh giá cao nhất về thư viện và học liệu là gì?.....
.....
.....

10. Bạn có đề xuất gì để nâng cao chất lượng thư viện và tài nguyên học tập? .....
.....
.....
.....

3.2.5. *Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:*

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HẠ TẦNG MẠNG PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
(Dành cho sinh viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin và hạ tầng mạng đáp ứng yêu cầu đào tạo. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về chất lượng hệ thống CNTT và hạ tầng mạng tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT.

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng đầu tư nâng cấp hệ thống trang điện tử, hạ tầng mạng, phương tiện làm việc trong những năm đến.

Các em SV vui lòng trả lời trung thực và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên:.....Mã SV:.....
Lớp sinh hoạt: .....Ngành học:.....
Niên khóa:..... ....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

3. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về ***Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:***

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Hệ thống mạng internet (wifi, LAN) trong trường ổn định, dễ truy cập và đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu (lưu ý không phải để giải trí, chơi game)?	○	○	○	○	○
2. SV dễ dàng truy cập vào các nền tảng số như trang web trường, trang đào tạo, thư viện .... và các nền tảng trực	○	○	○	○	○

tuyến khác (LMS, email, học liệu số…) của nhà trường để tìm kiếm thông tin, phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu?					
3. Máy tính và các thiết bị công nghệ tại thư viện, phòng TN, phòng máy tính phục vụ tốt cho việc học và nghiên cứu?	○	○	○	○	○
4. Nhà trường có hỗ trợ sử dụng các phần mềm học tập chuyên ngành, phần mềm ứng dụng, phần mêm thiết kế, mô phỏng trực tuyến đáp ứng cơ bản yêu cầu của ngành học?	○	○	○	○	○
5. SV có thể sử dụng thư viện số, cơ sở dữ liệu điện tử và tài khoản truy cập học liệu trực tuyến phục vụ nghiên cứu khi có nhu cầu?	○	○	○	○	○
6. SV nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật (CNTT) kịp thời khi gặp vấn đề hay khó khăn trong quá trình truy cập tài khoản, học tập trực tuyến?	○	○	○	○	○
7. Hạ tầng CNTT (hệ thống đường truyền, server, trang web đào tạo) đáp ứng tốt nhu cầu cho việc đăng ký học phần, lập kế hoạch học tập vào đầu mỗi học kỳ của SV?	○	○	○	○	○
8. Nhà trường thường xuyên nâng cấp, cải tiến hệ thống CNTT nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên?	○	○	○	○	○
9. Bạn hài lòng với hệ thống CNTT và các nền tảng số hiện nay trong việc hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu?	○	○	○	○	○

10. Theo bạn, thời lượng cũng như lưu lượng sử dụng hệ thống CNTT tại trường (mạng wifi, thiết bị trường cung cấp) cho nhu cầu, mục đích nào sau đây?
    - ☐ Trên 80% cho học tập, <20% cho giải trí
    - ☐ Khoảng 60–80% cho học tập, phần còn lại cho giải trí
    - ☐ Khoảng 50–50% giữa học tập và giải trí
    - ☐ Chủ yếu cho giải trí (>60%), ít cho học tập
    - ☐ Khác…

11. Bạn thường sử dụng hệ thống CNTT (wifi, LMS, thiết bị máy tính...) của nhà trường vào các mục đích nào sau đây? (có thể chọn nhiều lựa chọn)
    - ☐ Tra cứu tài liệu học tập, giáo trình, bài giảng

- ☐ Tìm kiếm thông tin cho các môn học, tiểu luận, khóa luận
- ☐ Học tập trực tuyến (LMS, Zoom, Google Meet...)
- ☐ Giải trí (xem phim, nghe nhạc, TikTok, YouTube...)
- ☐ Chơi game online
- ☐ Lướt mạng xã hội (Facebook, Instagram, v.v.)
- ☐ Nộp bài tập, theo dõi điểm, lịch học/lịch thi
- ☐ Nghiên cứu khoa học, tham khảo tài liệu chuyên ngành
- ☐ Khác…

12. Theo bạn, điểm mạnh nổi bật của hệ thống công nghệ thông tin tại trường là gì?.....
.....
.....
13. Theo bạn, đâu là vấn đề hay hạn chế lớn nhất của hệ thống CNTT mà nhà trường cần khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT trong đào tạo và nghiên cứu? .....
.....
14. Bạn có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT trong đào tạo và nghiên cứu? .....
.....

3.2.6. *Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn:*

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
MÔI TRƯỜNG, SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN
PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
(Dành cho sinh viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của Môi trường, sức khỏe và điều kiện đảm bảo an toàn cho hoạt động dạy và học theo yêu cầu Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về điều kiện môi trường học tập tại trường, các đảm bảo liên quan đến sức khỏe, an toàn cho người học tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT. Các nội dung khảo sát gồm:

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng lập kế hoạch, cải tiến, nâng cao chất lượng, môi trường làm việc, học tập, tăng cường trang thiết bị đảm bảo an toàn, sức khỏe người học trong những năm đến.

Các em SV vui lòng trả lời trung thực và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên: .....Mã SV: .....
Lớp sinh hoạt: ..... Ngành học: .....
Niên khóa:..... .....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

4. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về ***Môi trường, sức khỏe, an toàn:***

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Khuôn viên và không gian học tập (sân bãi, hành lang, khu vực sinh hoạt chung…) được duy trì sạch sẽ, thông thoáng?	○	○	○	○	○

2. Nhà vệ sinh, khu vệ sinh chung tại cơ sở đào tạo, giảng đường sạch sẽ, đủ số lượng và đảm bảo riêng biệt cho nam – nữ?	○	○	○	○	○
3. Nước uống (máy lọc hoặc nước đóng bình) được bố trí tiện lợi, đảm bảo vệ sinh và đầy đủ cho học viên?	○	○	○	○	○
4. Cơ sở đào tạo, nhà trường có khu vực nghỉ ngơi, ăn uống (nhà ăn, căng-tin) đảm bảo vệ sinh và an toàn?	○	○	○	○	○
5. Hệ thống trang bị PCCC (bình chữa cháy, lối thoát hiểm, biển báo, chỉ dẫn) rõ ràng và SV dễ dàng sử dụng, thoát hiểm khi có sự cố?	○	○	○	○	○
6. Có hệ thống an ninh (bảo vệ, hệ thống camera, hệ thống quản lý đỗ/gửi xe…) đảm bảo an toàn cho người học?	○	○	○	○	○
7. Bạn được hướng dẫn chi tiết về nội quy, hướng dẫn an toàn điện và phòng chống cháy nổ vào đầu mỗi học kỳ khi vào PTN, Xưởng thực hành?	○	○	○	○	○
8. Tôi cảm thấy yên tâm về an toàn lao động, học tập, và an toàn tài sản cá nhân khi học tập, sinh hoạt tại cơ sở đào tạo?	○	○	○	○	○
9. Tôi được thông báo, hướng dẫn, được khám sức khỏe định kỳ/đầu vào (khám sức khỏe đầu vào khi nhập học)?	○	○	○	○	○
10. Tôi được hướng dẫn, hỗ trợ thông tin về việc thực hiện luật Bảo hiểm y tế, mua bảo hiểu ý tế hằng năm khi học tập tại trường?	○	○	○	○	○
11. Tôi hài lòng với chính sách, quy định và thực tế thực hiện về môi trường, sức khỏe và an toàn của trường?	○	○	○	○	○

12. Theo bạn, điểm mạnh nhất về môi trường, sức khỏe và an toàn tại cơ sở đào tạo là gì?.....
.....

13. Bạn có đề xuất gì để nâng cao chất lượng môi trường học tập, sức khỏe và an toàn, đặc biệt với người khuyết tật?.....
.....

3.2.7. Phiểu khảo sát đánh giá, phản hồi của sinh viên về Công tác hỗ trợ và cố vấn học tập:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
CÔNG TÁC CỐ VẤN HỌC TẬP
VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC
(Dành cho sinh viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu người học liên quan công tác cố vấn học tập và hỗ trợ người học theo yêu cầu Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của sinh viên về công tác cố vấn học tập, công tác hỗ trợ người học thông qua các kênh giảng viên làm công tác CVHT và CNL tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT. Các nội dung khảo sát gồm:

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng lập kế hoạch, cải tiến, nâng cao chất lượng công tác cố vấn học tập và hỗ trợ người học trong những năm đến.

Các em SV vui lòng trả lời trung thực và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên: .....Mã SV: .....
Lớp sinh hoạt: ..... Ngành học: .....
Niên khóa:..... .....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

4. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về ***Công tác cố vấn học tập và hỗ trợ người học:***

Câu hỏi khảo sát:
1. Hãy cho biết bạn thuộc ngành/chuyên ngành học nào?
☐ CNKT Điều khiển và tự động hóa
☐ CNKT điện, điện tử (CN Kỹ thuật điện tử)
☐ CNKT điện, điện tử (CN Hệ thống điện)
☐ CNKT Điện tử - Viễn thông
☐ CNKT Điện tử - Viễn thông (Thiết kế vi mạch)

2. Hằng tháng, CNL có triển khai, tổ chức họp lớp (kể cả họp trực tuyến) không? (áp dụng cho năm học 2024 - 2025)
☐ Không tổ chức họp lớp
☐ Rất ít khi họp lớp
☐ Có tổ chức họp nhưng không thường xuyên
☐ Có tổ chức đầy đủ hằng tháng
3. Lớp có nộp Biên bản họp lớp về phòng Công tác sinh viên không?
☐ Không nộp
☐ Có nộp nhưng không đầy đủ
☐ Nộp đầy đủ từng tháng
4. Trong công tác đánh giá Điểm rèn luyện (ĐRL), CNL có triển khai, hướng dẫn thực hiện, tổ chức HỌP LỚP để đánh giá ĐRL cho lớp không? (áp dụng cho năm học 2024 - 2025)
☐ Lớp tự làm, không nhận được sự hướng dẫn của CNL
☐ CNL thông báo, giao cho lớp tự làm gửi kết quả cho GV CNL
☐ Có triển khai, hướng dẫn nhưng không họp lớp
☐ Có triển khai, hướng dẫn, phổ biến, tổ chức họp lớp
5. Lớp có nhận được biểu mẫu, danh sách vào ĐRL từ GV CNL không? (Lưu ý: trước khi triển khai đến SV; Khoa đã định dạng, ráp công thức, quán triệt PP thực hiện và yêu cầu GV CNL chuyển đúng biểu mẫu của từng HK đến SV)
☐ Không nhận được file, SV tự tìm file ở các nguồn khác (HK trước, danh sách lớp trên Web...)
☐ Có nhận được file nhưng SV không sử dụng file do GV CNL gửi
☐ Có nhận được file và được hướng dẫn đầy đủ
6. CNL có hướng dẫn SV cách tự đánh giá, chấm điểm theo các Tiêu chí trong Phiếu đánh giá ĐRL không?
☐ Không hướng dẫn, SV tự hiểu, tự làm
☐ Có hướng dẫn
7. CNL có hướng dẫn kiểm tra, đối chiếu má SV trên trang đào tạo; rà soát các trường hợp SV không có Phiếu ĐRL, các SV có ĐRL loại KÉM
☐ Giao lớp tự làm, in gửi GV CNL ký nộp mà không kiểm tra
☐ Không hướng dẫn, BCS tự làm, kiểm tra
☐ Có lưu ý BCS, BCH kiểm tra, đối chiếu cẩn thận
8. Trong công tác Cố vấn học tập (CVHT), SV có nhận được các hướng dẫn, giải đáp từ GV CNL không?

☐ Hoàn toàn không nhận được hướng dẫn, trả lời từ GV CVHT
☐ Rất ít khi được hướng dẫn, trả lời từ GV CVHT
☐ Được hướng dẫn nhưng không đầy đủ, rõ ràng
☐ Được hướng dẫn, giải đáp đầy đủ, rõ ràng
9. Trong quá trình sinh hoạt lớp, giải đáp, cố vấn cho SV. GV CVHT, CNL có nắm vững Chương trình đào tạo; Quy chế đào tạo tín chỉ và các quy định liên quan?
☐ Không nắm rõ CTĐT, không rõ quy chế, quy định
☐ Cố vấn, hỗ trợ một phần
☐ Hiểu rõ quy chế, quy đinh, cố vấn rất tốt cho SV
10. Xin cho biết **mức độ hài lòng** của bạn về về công tác Cố vấn học tập và hỗ trợ người học của GV và cán bộ quản lý Khoa, Bộ môn? **Thang đo 05 mức độ:** 5- Rất hài long; 4- Hài lòng; 3- Tạm hài lòng; 2- Không hài lòng; 1- Hoàn toàn không hài lòng
11. Hay cho biết ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP của bạn để công tác Cố vấn học tập và hỗ trợ người học của giảng viên Chủ nhiệm lớp, cán bộ quản lý Bộ môn, Khoa được hiệu quả, thiết thực, nhằm hỗ trợ tốt nhất cho người học?

3.3. Phiếu khảo sát dành cho giảng viên

3.3.1. Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của giảng viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
(Dành cho giảng viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của CSVC phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH tại khoa theo Tiêu chuẩn 9- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của Giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ, hạ tầng CNTT phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT. Các nội dung khảo sát gồm:

1- Hệ thống phòng TN, TH cùng trang thiết bị;
2- Hệ thống thư viện và học liệu
3- Hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng
4- Môi trường, an toàn, sức khỏe.

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, NCKH, phương tiện làm việc trong những năm đến.

Thầy/Cô vui lòng trả lời khách quan và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN:

Họ và tên giảng viên:..... Điện thoại: .....
Bộ môn: ..... Chức danh nghề nghiệp:.....
Thâm niên công tác: ....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

1. Đánh giá, phản hồi của giảng viên về ***Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị:***

Đánh giá, phản hồi của giảng viên dựa trên thang đo 05 mức độ:

1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí hợp lý, đảm bảo đủ số lượng cho các học phần yêu cầu?	○	○	○	○	○
2. Diện tích, cơ sở vật chất và môi trường trong phòng thí nghiệm, thực hành đáp ứng yêu cầu đào tạo?	○	○	○	○	○
3. Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp với nội dung giảng dạy?	○	○	○	○	○
4. Thiết bị được duy tu, bảo trì thường xuyên và trong tình trạng hoạt động tốt?	○	○	○	○	○
5. Các thiết bị thí nghiệm và phần mềm mô phỏng được đầu tư, cập nhật theo tiến bộ khoa học – công nghệ?	○	○	○	○	○
6. Giảng viên có thể dễ dàng sử dụng phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học?	○	○	○	○	○
7. Phụ trách PTN, Xưởng phối hợp và hỗ trợ tốt khi có yêu cầu triển khai học phần thí nghiệm, thực hành của giảng viên?	○	○	○	○	○
8. Nhà trường có kế hoạch, quy trình, biểu mẫu rõ ràng và hiệu quả cho việc lập kế hoạch, đầu tư mua sắm, quản lý và bảo trì phòng thí nghiệm?	○	○	○	○	○
9. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ tốt cho việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp và thực hành chuyên môn của SV?	○	○	○	○	○
10. Mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và thiết bị đối với yêu cầu học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○
11. Phòng học lý thuyết, giảng đường được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất như máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, bàn ghế phù hợp?	○	○	○	○	○
12. Xin cho biết mức độ hài lòng của Thầy/Cô về các vấn đề vệ sinh- môi trường, điều kiện làm việc (cho nghiên cứu, học tập), đảm bảo an toàn (an toàn cho người và thiết bị) hiện nay tại các PTN, Xưởng thuộc khoa?	○	○	○	○	○

13. Theo Thầy/Cô, điểm mạnh nhất của hệ thống phòng thí nghiệm và thiết bị thực hành hiện nay là gì? .....

.....

.....

14. Bạn có đề xuất gì để cải thiện hiệu quả sử dụng, chất lượng hoặc đầu tư thêm cho phòng thí nghiệm? .....

.....

.....

15. Bạn có góp ý gì để cải thiện điều kiện học tập, thực hành hoặc thiết bị thí nghiệm? .

.....

3.3.2. Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của giảng viên về Hệ thống thư viện và học liệu:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
HỆ THỐNG THƯ VIỆN VÀ HỌC LIỆU
PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
(Dành cho giảng viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của Hệ thống thư viện và học liệu nhà trường. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi của Giảng viên về hệ thống thư viện và học liệu phục vụ cho chương trình đào tạo.

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng đầu tư, cải thiện môi trường học thuật, nguồn học liệu, hệ thống phòng đọc nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người học.

Thầy/Cô vui lòng trả lời khách quan và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN:

Họ và tên giảng viên:..... Điện thoại:.....
Bộ môn: ..... Chức danh nghề nghiệp: .....
Thâm niên công tác: ....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

2. Đánh giá, phản hồi của giảng viên về ***Hệ thống thư viện và học liệu:***

Đánh giá, phản hồi của giảng viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Thư viện có đủ tài liệu (giáo trình, tài liệu tham khảo...) đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong chương trình đào tạo giảng viên đang tham gia?	○	○	○	○	○

2. Tài liệu trong thư viện phù hợp với nội dung học phần, được cập nhật theo xu hướng khoa học và công nghệ mới?	○	○	○	○	○
3. Thư viện phối hợp tốt với khoa, bộ môn, giảng viên trong việc bổ sung tài liệu, đề xuất học liệu mới phù hợp với chương trình đào tạo?	○	○	○	○	○
4. Nhà trường có chính sách hỗ trợ truy cập từ xa vào tài nguyên học thuật (tạp chí, bài báo, sách điện tử...) phục vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên (khi GV có yêu cầu)?	○	○	○	○	○
5. Thầy/Cô dễ dàng tiếp cận, sử dụng các cơ sở dữ liệu học thuật, tài nguyên số của trường (như trang web thư viên http://lib.ute.udn.vn/, các nguồn dữ liệu số DS Space, ScienceDirect, IEEE, v.v.).	○	○	○	○	○
6. Hệ thống tra cứu, mượn – trả sách, truy cập tài nguyên điện tử vận hành hiệu quả, thân thiện với người dùng?	○	○	○	○	○
7. Môi trường và không gian thư viện đủ điều kiện để hỗ trợ cho việc học tập, tra cứu và nghiên cứu khoa học (cho GV và SV)?	○	○	○	○	○
8. Xin cho biết mức độ hài lòng với vai trò của thư viện trong việc hỗ trợ hoạt động giảng dạy và nghiên cứu tại đơn vị.	○	○	○	○	○

9. Thầy/Cô đánh giá điểm mạnh nào của thư viện và học liệu trong hỗ trợ đào tạo/nghiên cứu? .....
.....
.....

10. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả phục vụ của thư viện và hệ thống học liệu? .....
.....
.....

3.3.3. *Phiếu khảo sát đánh giá, phản hồi của giảng viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:*

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

PHIẾU KHẢO SÁT
HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HẠ TẦNG MẠNG
(Dành cho giảng viên)

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin và hạ tầng mạng đáp ứng yêu cầu đào tạo. Khoa Đ - ĐT thực hiện khảo sát lấy ý kiến, phản hồi Giảng viên về chất lượng hệ thống CNTT và hạ tầng mạng tại Khoa Đ-ĐT và trường ĐH SPKT.

Kết quả được sử dụng làm minh chứng trong công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và là cơ sở để định hướng đầu tư nâng cấp hệ thống trang điện tử, hạ tầng mạng, phương tiện làm việc trong những năm đến.

Thầy/Cô vui lòng trả lời khách quan và đầy đủ. Mọi thông tin đều được giữ bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích nêu trên.

Phần 1: THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN:

Họ và tên giảng viên:..... Điện thoại:.....
Bộ môn: ..... Chức danh nghề nghiệp: .....
Thâm niên công tác: ....

Phần 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT:

3. Đánh giá, phản hồi của giảng viên về ***Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:***

Đánh giá, phản hồi của giảng viên dựa trên thang đo 05 mức độ:
1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi khảo sát	1	2	3	4	5
1. Hạ tầng CNTT (wifi, máy chủ, mạng nội bộ...) tại cơ sở đào tạo ổn định và đáp ứng nhu cầu giảng dạy, làm việc?	○	○	○	○	○
2. Các phần mềm và nền tảng quản lý đào tạo (LMS, MS Teams, hệ thống quản lý đào tạo, thư viên, email trường...) vận hành ổn định, dễ sử dụng?	○	○	○	○	○

3. Hệ thống LMS (học tập trực tuyến) hỗ trợ hiệu quả việc tổ chức bài giảng, bài tập, quản lý lớp học, đánh giá sinh viên?	○	○	○	○	○
4. Giảng viên được nhà trường hướng dẫn, cung cấp tài khoản truy cập thư viện số (DSpace) hoặc cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học?	○	○	○	○	○
5. Giảng viên được hỗ trợ kỹ thuật kịp thời khi gặp khó khăn trong việc sử dụng các công cụ CNTT, trang thiết bị phục vụ giảng dạy?	○	○	○	○	○
6. Nhà trường có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để giảng viên kết hợp giảng dạy trực tiếp và trực tuyến; được khuyến khích sử dụng các nền tảng số để quản lý người học (truy cập bài giảng, giao bài tập, quản lý lớp, kiểm tra, đánh giá, tương tác giảng viên...)?	○	○	○	○	○
7. Giảng viên được tập huấn hoặc bồi dưỡng năng lực sử dụng, khai thác các nền tảng số phục vụ giảng dạy (như AI, E-learning, phần mềm mô phỏng, v.v.)?	○	○	○	○	○
8. Nhà trường có kế hoạch, chính sách đầu tư và nâng cấp hạ tầng mạng và hệ thống CNTT định kỳ, bắt kịp xu hướng công nghệ giáo dục, từng bước khắc phục hạn chế, đáp ứng nhu cầu giảng viên?	○	○	○	○	○
9. Mức độ hài lòng của giảng viên đối với mức độ đáp ứng của hạ tầng mạng và hệ thống CNTT của nhà trường trong công tác giảng dạy và nghiên cứu?	○	○	○	○	○

10. Theo Thầy/Cô, đâu là điểm mạnh nổi bật của hệ thống CNTT tại cơ sở đào tạo?.....
.....
.....

11. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao chất lượng, tính hiệu quả hoặc khả năng của hạ tầng mạng và ứng dụng CNTT trong giảng dạy, nghiên cứu?.....
.....

Chương 4. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KHẢO SÁT, THU THẬP Ý KIẾN, PHẢN HỒI TỪ NGƯỜI HỌC

4.1. Biểu đồ số lượng sinh viên các ngành/chuyên ngành, các khoa thuộc khoa tham gia khảo sát

– Đối tượng khảo sát: tất cả sinh viên đại học hệ chính quy đang theo học năm thứ 1, 2, 3, 4 tại các ngành, chuyên ngành thuộc khoa

– Có 754 sinh viên Khoa Điện – Điện tử đã tham gia khảo sát.

– Phương pháp khảo sát: SV thực hiện khảo sát trực tuyến trên trang điện tử https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSc6hA1Y__Pp75SNidwE2ly2r1yVgifozbypAG-fUuOWI3TORw/viewform?usp=header

– Thời gian thực hiện khảo sát từ ngày 20/6/2025 đến ngày 30/6/2025.

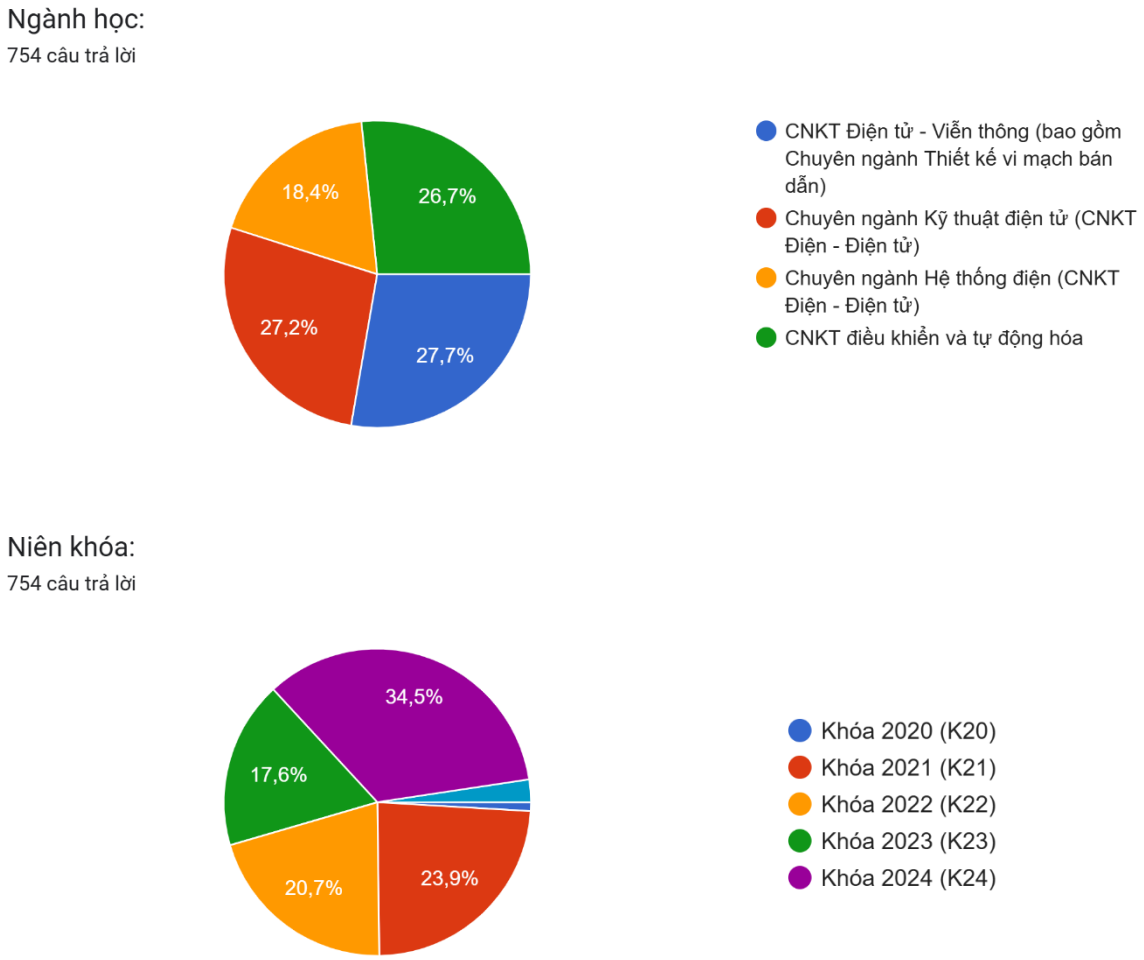

Hình 4.1: Biểu đồ số lượng SV tham gia khảo sát

4.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học

4.2.1. Sự hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo

Có tổng cộng 118 SV tham gia khảo sát về CTĐT. Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ

1: Hoàn toàn không đồng ý. *2: Không đồng ý* *3: Phân vân* *4: Đồng ý* *5: Hoàn toàn đồng ý.*

Bảng 4.1: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo

	Thang đo 5 mức độ					**Điểm số (Average rating)**
Câu hỏi khảo sát	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**TỔNG**
1. Kiến thức toán và khoa học của CTĐT có phù hợp với trình độ sinh viên không?	○	○	○	○	○	**3,29**
2. CTĐT trang bị đủ kiến thức chuyên ngành và được cập nhật kịp thời?	○	○	○	○	○	**3,24**
3. CTĐT phát triển kỹ năng chuyên môn cần thiết, đáp ứng yêu cầu thực tế?	○	○	○	○	○	**3,26**
4. CTĐT có phát triển kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm, v.v..?	○	○	○	○	○	**3,56**
5. Các phần mềm chuyên ngành tiên tiến hoặc các thiết bị hiện đại cần thiết cho chuyên ngành được đưa vào giảng dạy?	○	○	○	○	○	**3,23**
6. Cấu trúc chương trình đào tạo hợp lý, thuận tiện cho việc sắp xếp lịch học?	○	○	○	○	○	**3,32**
7. Theo bạn CTĐT nên bổ sung thêm những học phần nào?	Trả lời ngắn					**54** câu trả lời
8. Và những học phần nào theo bạn là không cần thiết, cần loại bỏ những học phần nào?						**52** câu trả lời
9. Xin cho biết những giáo trình, thiết bị, phần mềm nào khác mà bạn nghĩ cần phải đưa vào giảng dạy trong CTĐT hiện nay?						**50** câu trả lời
10. Xin cho biết học phần nào có thời lượng quá dài?						**49** câu trả lời
11. Xin cho biết học phần nào cần có phương thức kiểm tra đánh giá thích hợp hơn, đề nghị nêu cụ thể tên học phần và cách đánh giá?						**46** câu trả lời
12. Những ý kiến đề nghị khác của Anh/Chị về CTĐT?						**38** câu trả lời

13. Đánh giá hay nhận xét chung về CTĐT của ngành học này:		**52** câu trả lời

4.2.2. Sự hài lòng của sinh viên về cơ cở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ

1: Hoàn toàn không đồng ý. *2: Không đồng ý* *3: Phân vân* *4: Đồng ý* *5: Hoàn toàn đồng ý.*

Bảng 4.2: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị

Câu hỏi khảo sát	**Thang đo 5 mức độ**					**Điểm số (Average rating)**				
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**TĐH**	**HTĐ**	**KTĐT**	**ĐTVT**	**TỔNG**
14. Phòng thí nghiệm/thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị cơ bản để phục vụ học phần chuyên ngành?	○	○	○	○	○	**4.09**	**4.22**	**4.11**	**4.00**	**(4.09)**
15. Sinh viên được bố trí đủ thời lượng học tại các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành theo lịch trình và quy định khối lượng của học phần?	○	○	○	○	○	**4.32**	**4.41**	**4.39**	**4.23**	**(4.33)**
16. Số lượng thiết bị, dụng cụ, linh kiện, vật tư là đủ để mỗi nhóm sinh viên có thể làm việc hiệu quả, không bị gián đoạn?	○	○	○	○	○	**4.12**	**4.20**	**4.04**	**3.87**	**(4.05)**
17. Thiết bị trong phòng thí nghiệm hoạt động tốt và được bảo trì định kỳ đáp ứng yêu cầu, nội dung của học phần?	○	○	○	○	○	**3.99**	**4.22**	**4.03**	**3.97**	**(4.04)**
18. Các SV có cơ hội được thí nghiệm, thực hành trực tiếp trên các thiết bị, dụng cụ trong quá trình học tại Xưởng, PTN?	○	○	○	○	○	**4.26**	**4.39**	**4.34**	**4.23**	**(4.30)**
19. Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành có môi trường an toàn, sạch sẽ và được bố trí hợp lý?	○	○	○	○	○	**4.09**	**4.38**	**4.21**	**4.17**	**(4.20)**

20. Giảng viên/trợ giảng tích cực, nhiệt tình, hướng dẫn và hỗ trợ tốt trong quá trình thực hành/thí nghiệm?	○	○	○	○	○	**4.46**	**4.51**	**4.37**	**4.32**	**(4.41)**
21. SV có thể sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng để làm Đồ án môn học, Đồ án TN, đề tài nghiên cứu hoặc dự án học tập ngoài giờ học chính khóa?	○	○	○	○	○	**4.32**	**4.53**	**4.36**	**4.29**	**(4.36)**
22. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ tốt cho việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp và thực hành chuyên môn của SV?	○	○	○	○	○	**4.11**	**4.32**	**4.13**	**4.07**	**(4.14)**
23. Mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và thiết bị đối với yêu cầu học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○	**4.05**	**4.32**	**4.06**	**3.96**	**(4.08)**
24. Theo bạn, điểm mạnh nhất của hệ thống phòng thí nghiệm và thiết bị thực hành hiện nay là gì?	Trả lời ngắn					338 câu trả lời				
25. Bạn có đề xuất gì để cải thiện hiệu quả sử dụng, chất lượng hoặc đầu tư thêm cho phòng thí nghiệm?						332 câu trả lời				
26. Bạn có góp ý gì để cải thiện điều kiện học tập, thực hành hoặc thiết bị thí nghiệm?						301 câu trả lời				

4.2.3. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu.

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ

1: Hoàn toàn không đồng ý. *2: Không đồng ý* *3: Phân vân* *4: Đồng ý* *5: Hoàn toàn đồng ý.*

Bảng 4.3: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu

Câu hỏi khảo sát	**Thang đo 5 mức độ**					**Điểm số (Average rating)**				
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**TĐH**	**HTĐ**	**KTĐT**	**ĐTVT**	**TỔNG**
1. Thư viện có đủ sách, giáo trình và tài liệu học tập phục vụ chương trình đào tạo của tôi?	○	○	○	○	○	**4.20**	**4.56**	**4.35**	**4.24**	**(4.32)**

2. SV dễ dàng truy cập các tài liệu điện tử như cơ sở dữ liệu, bài báo khoa học, luận văn, ebook...nhằm phục vụ cho quá trình học tập, NC của SV?	○	○	○	○	○	**4.16**	**4.40**	**4.31**	**4.11**	**(4.23)**
3. Giờ mở cửa và chính sách phục vụ của thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, tra cứu của tôi?	○	○	○	○	○	**4.24**	**4.50**	**4.30**	**4.10**	**(4.27)**
4. Không gian thư viện (bàn học, khu tự học, không gian phòng đọc/mượn sách, hệ thống điều hóa không khí, hệ thống wifi...) phù hợp và tạo điều kiện tốt cho học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○	**4.24**	**4.42**	**4.26**	**4.13**	**(4.25)**
5. Hệ thống tra cứu thư mục thông tin và thủ tục mượn/trả sách hoạt động hiệu quả, dễ dàng sử dụng?	○	○	○	○	○	**4.29**	**4.49**	**4.27**	**4.18**	**(4.29)**
6. Nhân viên thư viện hỗ trợ nhiệt tình khi tôi cần tìm kiếm tài liệu, mược/trả sách hoặc tra cứu học liệu?	○	○	○	○	○	**4.32**	**4.55**	**4.34**	**4.29**	**(4.36)**
7. Nhà trường cung cấp đủ tài nguyên học tập trên hệ thống LMS, tài liệu số DS_Space, trang tra cứu thông tin thư viện http://lib.ute.udn.vn/ hoặc nền tảng trực tuyến khác?	○	○	○	○	○	**4.28**	**4.51**	**4.28**	**4.22**	**(4.31)**
8. Mức độ hài lòng của SV với chất lượng nguồn học liệu, hoạt động và mức độ hỗ trợ từ thư viện trường trong quá trình học tập và nghiên cứu?	○	○	○	○	○	**4.28**	**4.53**	**4.35**	**4.22**	**(4.33)**
9. Theo bạn, những điểm mạnh mà bạn đánh giá cao nhất về thư viện và học liệu là gì?	Trả lời ngắn					287 câu trả lời				
10. Bạn có đề xuất gì để nâng cao chất lượng thư viện và tài nguyên học tập?						279 câu trả lời				

4.2.4. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT và hạ tầng mạng trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứ

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:

1: Hoàn toàn không đồng ý. *2: Không đồng ý* *3: Phân vân* *4: Đồng ý* *5: Hoàn toàn đồng ý.*

Bảng 4.4: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Câu hỏi khảo sát	**Thang đo 5 mức độ**					**Điểm số (Average rating)**				
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**TĐH**	**HTĐ**	**KTĐT**	**ĐTVT**	**TỔNG**
1. Hệ thống mạng internet (wifi, LAN) trong trường ổn định, dễ truy cập và đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu (lưu ý không phải để giải trí, chơi game)?	○	○	○	○	○	**3.52**	**3.79**	**3.58**	**3.35**	**(3.54)**
2. SV dễ dàng truy cập vào các nền tảng số như trang web trường, trang đào tạo, thư viện .... và các nền tảng trực tuyến khác (LMS, email, học liệu số…) của nhà trường để tìm kiếm thông tin, phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu?	○	○	○	○	○	**3.82**	**4.11**	**3.86**	**3.72**	**(3.86)**
3. Máy tính và các thiết bị công nghệ tại thư viện, phòng TN, phòng máy tính phục vụ tốt cho việc học và nghiên cứu?	○	○	○	○	○	**3.94**	**4.28**	**4.01**	**3.82**	**(3.99)**
4. Nhà trường có hỗ trợ sử dụng các phần mềm học tập chuyên ngành, phần mềm ứng dụng, phần mêm thiết kế, mô phỏng trực tuyến đáp ứng cơ bản yêu cầu của ngành học?	○	○	○	○	○	**4.11**	**4.32**	**4.14**	**4.02**	**(4.13)**
5. SV có thể sử dụng thư viện số, cơ sở dữ liệu điện tử và tài khoản truy cập học liệu trực tuyến phục vụ nghiên cứu khi có nhu cầu?	○	○	○	○	○	**4.08**	**4.39**	**4.21**	**4.08**	**(4.17)**

6. SV nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật (CNTT) kịp thời khi gặp vấn đề hay khó khăn trong quá trình truy cập tài khoản, học tập trực tuyến?	○	○	○	○	○	**4.10**	**4.37**	**4.20**	**4.09**	**(4.17)**
7. Hạ tầng CNTT (hệ thống đường truyền, server, trang web đào tạo) đáp ứng tốt nhu cầu cho việc đăng ký học phần, lập kế hoạch học tập vào đầu mỗi học kỳ của SV?	○	○	○	○	○	**3.79**	**4.12**	**3.75**	**3.71**	**(3.82)**
8. Nhà trường thường xuyên nâng cấp, cải tiến hệ thống CNTT nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên?	○	○	○	○	○	**4.04**	**4.26**	**4.00**	**3.93**	**(4.04)**
9. Bạn hài lòng với hệ thống CNTT và các nền tảng số hiện nay trong việc hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu?	○	○	○	○	○	**3.99**	**4.28**	**4.01**	**3.87**	**(4.02)**
10. Theo bạn, điểm mạnh nổi bật của hệ thống công nghệ thông tin tại trường là gì?	Trả lời ngắn					243 câu trả lời				
11. Theo bạn, đâu là vấn đề hay hạn chế lớn nhất của hệ thống CNTT mà nhà trường cần khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT trong đào tạo và nghiên cứu?						263 câu trả lời				
12. Bạn có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT trong đào tạo và nghiên cứu?						242 câu trả lời				

13. Theo bạn, thời lượng cũng như lưu lượng sử dụng hệ thống CNTT tại trường (mạng wifi, thiết bị trường cung cấp) cho nhu cầu, mục đích nào sau đây?

☐ Trên 80% cho học tập, <20% cho giải trí	41,5%
☐ Khoảng 60–80% cho học tập, phần còn lại cho giải trí	19,4%
☐ Khoảng 50–50% giữa học tập và giải trí	20,8%
☐ Chủ yếu cho giải trí (>60%), ít cho học tập	3,2%
☐ Không sử dụng hạ tầng CNTT của trường	15,1%

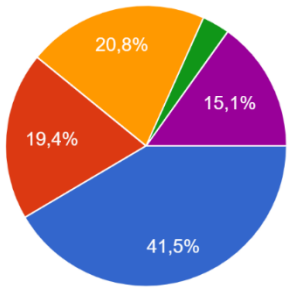

Hình 5.2: Biểu đồ mục đích sử dụng hạ tầng CNTT của SV tại trường

14. Bạn thường sử dụng hệ thống CNTT (wifi, LMS, thiết bị máy tính...) của nhà trường vào các mục đích nào sau đây? (có thể chọn nhiều lựa chọn)

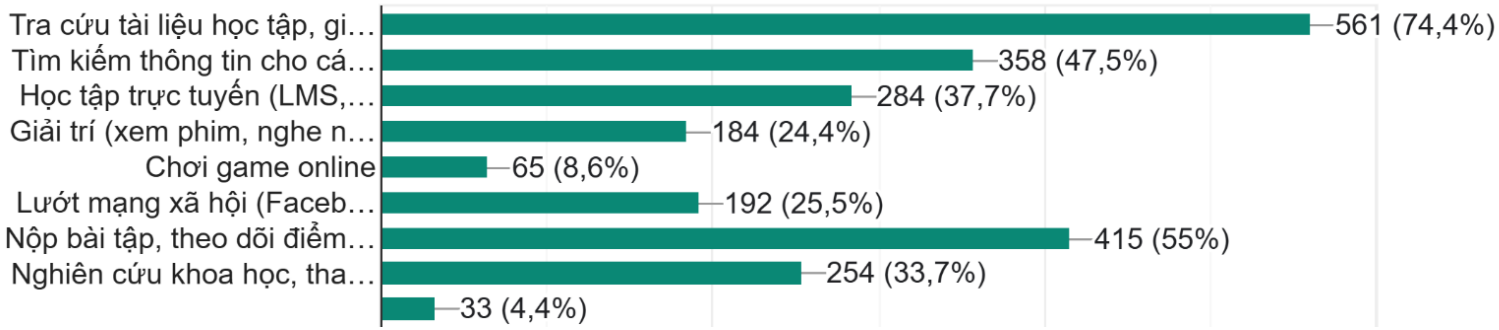

Hình 5.3: Biểu đồ tần suất sử dụng hạ tầng CNTT cho các mục đích khác nhau của SV tại trường

4.2.5. Đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn.

Đánh giá, phản hồi của sinh viên dựa trên thang đo 05 mức độ:

1: Hoàn toàn không đồng ý. 2: Không đồng ý 3: Phân vân 4: Đồng ý 5: Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 4.5: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Môi trường, sức khỏe và an toàn

Câu hỏi khảo sát	Thang đo 5 mức độ					Điểm số (Average rating)				
	1	2	3	4	5	TĐH	HTĐ	KTĐT	ĐTVT	TỔNG
1. Khuôn viên và không gian học tập (sân bãi, hành lang, khu vực sinh hoạt chung…) được duy trì sạch sẽ, thông thoáng?	○	○	○	○	○	**4.26**	**4.47**	**4.30**	**4.26**	**(4.31)**
2. Nhà vệ sinh, khu vệ sinh chung tại cơ sở đào tạo, giảng đường sạch sẽ, đủ số lượng và đảm bảo riêng biệt cho nam – nữ?	○	○	○	○	○	**4.37**	**4.42**	**4.38**	**4.33**	**4.37)**

3. Nước uống (máy lọc hoặc nước đóng bình) được bố trí tiện lợi, đảm bảo vệ sinh và đầy đủ cho học viên?	○	○	○	○	○	**3.76**	**4.17**	**3.77**	**3.57**	**(3.79)**
4. Cơ sở đào tạo, nhà trường có khu vực nghỉ ngơi, ăn uống (nhà ăn, căng-tin) đảm bảo vệ sinh và an toàn?	○	○	○	○	○	**3.79**	**4.17**	**3.75**	**3.48**	**(3.76)**
5. Hệ thống trang bị PCCC (bình chữa cháy, lối thoát hiểm, biển báo, chỉ dẫn) rõ ràng và SV dễ dàng sử dụng, thoát hiểm khi có sự cố?	○	○	○	○	○	**4.14**	**4.43**	**4.18**	**4.00**	**(4.16)**
6. Có hệ thống an ninh (bảo vệ, hệ thống camera, hệ thống quản lý đỗ/gửi xe…) đảm bảo an toàn cho người học?	○	○	○	○	○	**4.25**	**4.43**	**4.26**	**4.24**	**(4.28)**
7. Bạn được hướng dẫn chi tiết về nội quy, hướng dẫn an toàn điện và phòng chống cháy nổ vào đầu mỗi học kỳ khi vào PTN, Xưởng thực hành?	○	○	○	○	○	**4.34**	**4.45**	**4.32**	**4.27**	**(4.34)**
8. Tôi cảm thấy yên tâm về an toàn lao động, học tập, và an toàn tài sản cá nhân khi học tập, sinh hoạt tại cơ sở đào tạo?	○	○	○	○	○	**4.32**	**4.50**	**4.30**	**4.26**	**(4.33)**
9. Tôi được thông báo, hướng dẫn, được khám sức khỏe định kỳ/đầu vào (khám sức khỏe đầu vào khi nhập học)?	○	○	○	○	○	**4.39**	**4.52**	**4.40**	**4.33**	**(4.40)**
10. Tôi được hướng dẫn, hỗ trợ thông tin về việc thực hiện luật Bảo hiểm y tế, mua bảo hiểu ý tế hằng năm khi học tập tại trường?	○	○	○	○	○	**4.38**	**4.48**	**4.42**	**4.36**	**(4.40)**
11. Tôi hài lòng với chính sách, quy định và thực tế thực hiện về môi trường, sức khỏe và an toàn của trường?	○	○	○	○	○	**4.34**	**4.52**	**4.37**	**4.28**	**4.36)**
12. Theo bạn, điểm mạnh nhất về môi trường, sức khỏe và an toàn tại cơ sở đào tạo là gì?	Trả lời ngắn					225 câu trả lời				
13. Bạn có đề xuất gì để nâng cao chất lượng môi trường học tập, sức khỏe và an toàn, đặc biệt với người khuyết tật?						223 câu trả lời				

4.2.6. Sự hài lòng của sinh viên về Công tác hỗ trợ người học và cố vấn học tập

Bảng 4.1: Kết quả đánh giá, phản hồi của sinh viên về Chương trình đào tạo

1. Hãy cho biết bạn thuộc ngành/chuyên ngành học nào?

CNKT Điều khiển và tự động hóa	14
CNKT điện, điện tử (CN Kỹ thuật điện tử)	13
CNKT điện, điện tử (CN Hệ thống điện)	8
CNKT Điện tử - Viễn thông	7
CNKT Điện tử - Viễn thông(Thiết kế vi mạch)	2

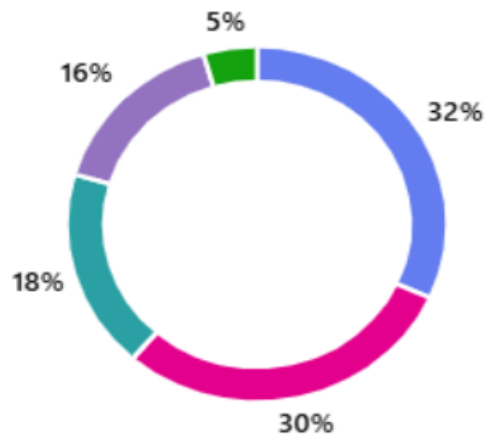

2. Hằng tháng, CNL có triển khai, tổ chức họp lớp (kể cả họp trực tuyến) không? (áp dụng cho năm học 2024 - 2025)

Không nhận được Nội dung sinh hoạt lớp	0
Có nhận được nhưng không đầy đủ hằng tháng	3
Có nhận đầy đủ hằng tháng	41

3. Hằng tháng, CNL có triển khai, tổ chức họp lớp (kể cả họp trực tuyến) không? (áp dụng cho năm học 2024 - 2025)

Không tổ chức họp lớp	0
Rất ít khi họp lớp	0
Có tổ chức họp nhưng không thường xuyên	6
Có tổ chức đầy đủ hằng tháng	38

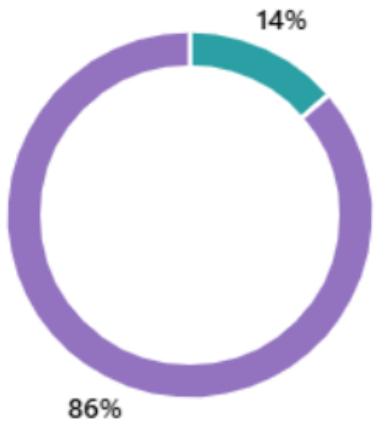

4. Lớp có nộp Biên bản họp lớp về phòng Công tác sinh viên không?

Không nộp	1
Có nộp nhưng không đầy đủ	10
Nộp đầy đủ từng tháng	33

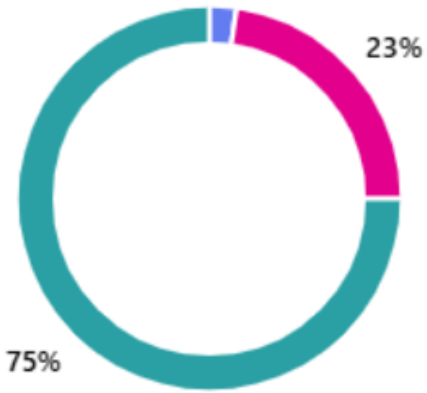

5. Trong công tác đánh giá Điểm rèn luyện (ĐRL), CNL có triển khai, hướng dẫn thực hiện, tổ chức sinh hoạt lớp, tổ chức họp để đánh giá ĐRL cho lớp không? (áp dụng cho năm học 2024 - 2025)

Lớp tự làm, không nhận được sự hướng dẫn của CNL	0
CNL thông báo, giao cho lớp tự làm gửi kết quả cho GV CNL	4
Có triển khai, hướng dẫn nhưng không họp lớp	0
Có triển khai, hướng dẫn, phổ biến, tổ chức họp lớp	40

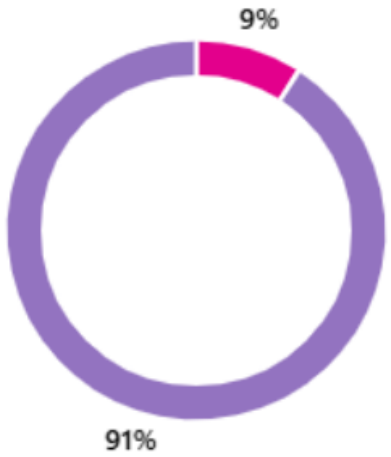

6. Lớp có nhận được biểu mẫu, danh sách vào ĐRL từ GV CNL không? (Lưu ý: trước khi triển khai đến SV; Khoa đã định dạng, ráp công thức, quán triệt PP thực hiện và yêu cầu GV CNL chuyển đúng biểu mẫu của từng HK đến SV)

Không nhận được file, SV tự tìm file ở các nguồn khác (HK trước, danh sách lớp trên Web...)	1
Có nhận được file nhưng SV không sử dụng file do GV CNL gửi	2
Có nhận được file và được hướng dẫn đầy đủ	41

7. CNL có hướng dẫn SV cách tự đánh giá, chấm điểm theo các Tiêu chí trong Phiếu đánh giá ĐRL không?

Không hướng dẫn, SV tự hiểu, tự làm	1
Có hướng dẫn	43

8. CNL có hướng dẫn kiểm tra, đối chiếu má SV trên trang đào tạo; rà soát các trường hợp SV không có Phiếu ĐRL, các SV có ĐRL loại KÉM

Giao lớp tự làm, in gửi GV CNL ký nộp mà không kiểm tra	0
Không hướng dẫn, BCS tự làm, kiểm tra	2
Có lưu ý BCS, BCH kiểm tra, đối chiếu cẩn thận	42

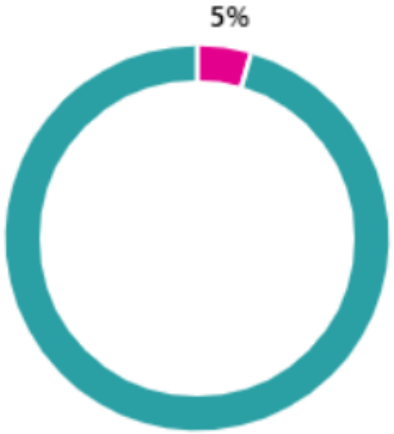

9. Trong công tác Cố vấn học tập (CVHT), SV có nhận được các hướng dẫn, giải đáp từ GV CNL không?

Hoàn toàn không nhận được hướng dẫn, trả lời từ GV CVHT	1
Rất ít khi được hướng dẫn, trả lời từ GV CVHT	1
Được hướng dẫn nhưng không đầy đủ, rõ ràng	1
Được hướng dẫn, giải đáp đầy đủ, rõ ràng	41

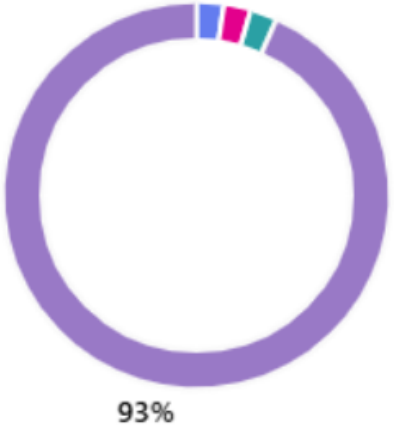

10. Trong quá trình sinh hoạt lớp, giải đáp, cố vấn cho SV. GV CVHT, CNL có nắm vững Chương trình đào tạo; Quy chế đào tạo tín chỉ và các quy định liên quan?

Không nắm rõ CTĐT, không rõ quy chế, quy định	0
Cố vấn, hỗ trợ một phần	4
Hiểu rõ quy chế, quy đinh, cố vấn rất tốt cho SV	40

11. Xin cho biết **mức độ hài lòng** của bạn về về công tác Cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp của GV?

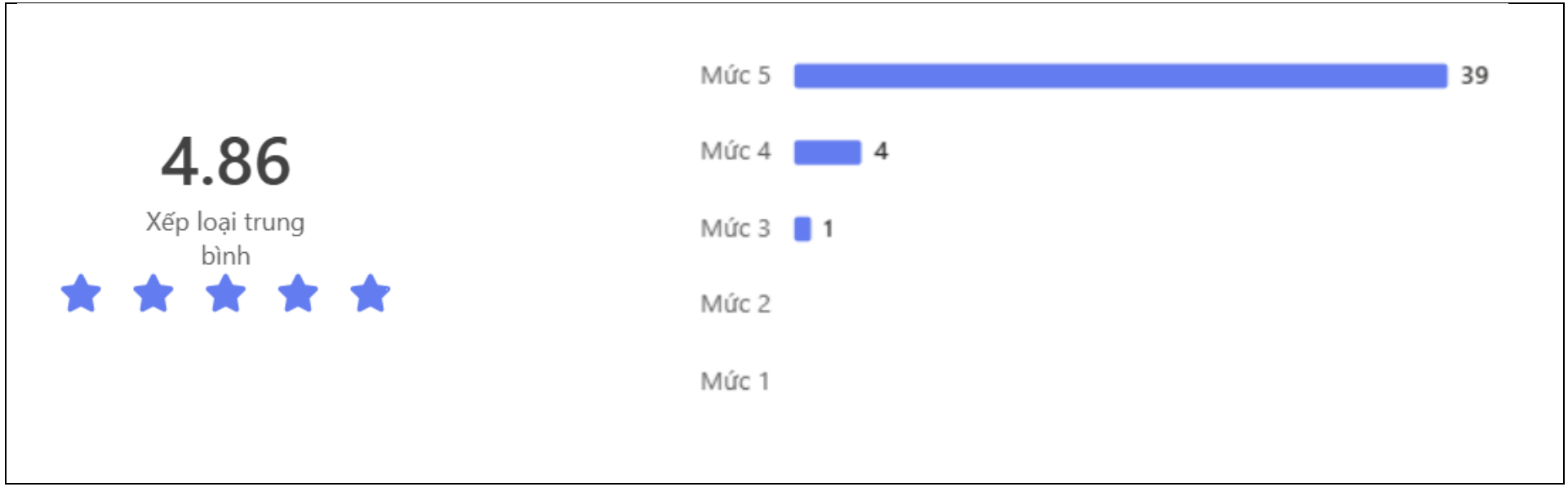
4.86
Xếp loại trung bình
Mức 5
39
Mức 4
4
Mức 3
1
Mức 2
Mức 1

4.3. Ý kiến khác của sinh viên về các vấn đề liên quan:

4.3.1. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị:

- Cần nâng cấp hệ thống ánh sáng, bàn ghế và điều hòa không khí để tạo điều kiện học tập thoải mái hơn.
- Phần thực hành nên bố trí nhiều tiết hơn lý thuyết, tập trung vào từng chuyên ngành rõ ràng hơn.
- Cần tăng số lượng thiết bị thực hành để tránh quá tải khi đông sinh viên
- Em mong muốn sinh viên được sử dụng và thực hành trên đủ các thiết bị như máy tính hay các loại máy móc khác, và mong có thể sửa lại các loại thiết bị hỏng và đầu tư thêm nhiều trang thiết bị hiện đại để sinh viên có thể sử dụng
- Xây dựng thư viện tài liệu điện tử, ngân hàng bài tập, video hướng dẫn thí nghiệm để sinh viên tự học trước và sau buổi thực hành.
- Góp ý để cải thiện điều kiện học tập, thực hành và thiết bị thí nghiệm:
    - Cải thiện không gian học tập: phòng rộng rãi, đủ ánh sáng, thoáng mát, có wifi mạnh.
    - Tăng thời gian thực hành: cho sinh viên tiếp cận thiết bị nhiều hơn thay vì chỉ học lý thuyết.
    - Bổ sung thiết bị còn thiếu: đảm bảo mỗi nhóm đều có đủ dụng cụ để thực hành.
    - Sửa chữa kịp thời: thiết bị hỏng phải được thay hoặc sửa nhanh chóng.
    - Tích hợp công nghệ mới: như phần mềm mô phỏng, AR/VR để hỗ trợ học sâu và trực quan hơn.
- Nâng cấp thiết bị thí nghiệm để sinh viên có cơ hội thực hành trên các thiết bị hiện đại và sát với thực tế công việc sau này. Nên có hướng dẫn chi tiết hơn trước khi vào phòng thí nghiệm, để sinh viên đỡ bỡ ngỡ và tránh thao tác sai gây hỏng thiết bị.
- Cải tạo lại phòng thí nghiệm cũng như các phòng học để tạo ra môi trường học tập thích thú và hiệu quả. Xây dựng lại hoặc lợp thêm mái tôn cho khu vực để xe của sinh viên.
- Nên trang bị thêm thiết bị thực hành, thay mới những thiết bị đã cũ
- Cần tạo điều kiện nhiều hơn cho các bạn sinh viên năm 1,2

4.3.2. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống thư viện và học liệu:

- Đối với phòng bạn đọc thì em mong muốn trường có thể mở 24/24 kể cả chủ nhật được không ạ, vì sinh viên chúng em rất cần nơi học tập và nghiên cứu thêm sau những giờ học trên lớp ạ. Do điều kiện phòng thư viện mở số giờ ít nên chúng em không có nới để trao đổi học tập cũng như làm bài nghiên cứu, nếu đi cà phê học bài thì chi phí khá mắc cho các buổi. Thế nên em mong muốn hy vọng phòng thư viện có thể mở 24/24 và mở cả cuối tuần ạ
- Cho phép sinh viên học ngoài giờ nhiều hơn
- Cần thêm không gian, cải tiến hệ thống mượn/trả sách trên thư viện, bổ sung thêm tài liệu học tập trên LMS, DS_Space và làm sao để sinh viên có thể tiếp cận dễ dàng hơn để tiện cho việc học tập, nghiên cứu,..

- Thư viện nên để gần phòng học để học sinh nghỉ trưa và đọc sách dễ dàng hơn
- Bổ sung sách, giáo trình mới, tài liệu tham khảo chuyên ngành phù hợp với xu hướng và công nghệ mới. Tăng cường các đầu sách ngoại văn, tạp chí khoa học quốc tế để sinh viên tiếp cận tri thức toàn cầu.
- Đề xuất nâng cao chất lượng thư viện và tài nguyên học tập:
    - Cập nhật học liệu thường xuyên: bổ sung sách, giáo trình mới theo chương trình đào tạo và xu hướng thực tế.
    - Mở rộng thư viện số: đầu tư kho tài liệu online, truy cập từ xa mọi lúc, mọi nơi.
    - Tăng thời gian mở cửa: mở ngoài giờ hành chính hoặc cuối tuần để sinh viên dễ tiếp cận.
    - Cải thiện không gian học: thêm chỗ ngồi, ổ điện, wifi mạnh, khu học nhóm riêng.
    - Tổ chức hướng dẫn tra cứu: giúp sinh viên khai thác tối đa tài nguyên sẵn có.
- Mở rộng diện tích thư viện hoặc mở thêm 1 phòng thư viện nữa có chỗ nghỉ ngơi có điều hoà cho sinh viên
- Mở cửa vào giờ trưa để sinh viên vào nghỉ ngơi đồng thời cũng có không gian học (có rất nhiều trường đại học đã áp dụng)
- Dịch vụ mượn sách phải có thẻ sinh viên mới mượn được. Trường hợp mất thẻ SV hay không có thẻ SV thì không thể mượn sách được. Vậy nên thư viện cần phải cho sinh viên đưa thêm các chứng minh khác để có thể mượn được sách chứ không nhất thiết phải có thẻ SV mới mượn được sách

4.3.3. Kiến nghị của sinh viên về Hệ thống CNTT và hạ tầng mạng trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:

- Hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin tại trường vẫn tồn tại một số hạn chế đáng lưu ý, trong đó nổi bật là tình trạng lỗi khi có quá nhiều người truy cập cùng lúc, đặc biệt vào các thời điểm quan trọng như đăng ký học phần, tra cứu điểm hoặc nộp bài. Việc này gây gián đoạn quá trình học tập, làm mất thời gian và ảnh hưởng đến trải nghiệm sinh viên.
- Web đào tạo đó chính là vấn đề bất mãn nhất vào mùa đăng kí tín chỉ
- Hạ tầng CNTT không ổn định (hệ thống đường truyền, server, trang web đào tạo)
- Đăng ký môn học quá khó khăn, trang web cứ khi đến lúc đăng ký môn lại quá tải, sập liên tục
- Hạn chế lớn nhất của hệ thống CNTT tại trường là: Hệ thống chưa đồng bộ, thiếu ổn định: các nền tảng như cổng thông tin, LMS, thư viện số hoạt động rời rạc, giao diện khó sử dụng, dễ bị lỗi hoặc chậm khi nhiều người truy cập cùng lúc.
- Đảm bảo đường truyền ổn định, bảo mật cao, phòng tránh rò rỉ dữ liệu cá nhân và tài nguyên học thuật.
- Nên bắt camera trong các phòng thí nghiệm cũng như xưởng điện, vì tình trạng mất cắp vặt đã xảy ra.
- Tăng băng thông Internet, bổ sung điểm phát wifi tại các khu vực đông sinh viên, phòng thí nghiệm, khu tự học. Bảo trì và kiểm tra định kỳ để hạn chế tình trạng nghẽn mạng hoặc mất kết nối trong giờ cao điểm.

- Đề xuất nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT trong đào tạo và nghiên cứu:
    - Đồng bộ các hệ thống: tích hợp cổng thông tin, LMS, thư viện số vào một nền tảng duy nhất.
    - Nâng cấp hạ tầng mạng: cải thiện tốc độ, băng thông và độ ổn định.
    - Đào tạo người dùng: hướng dẫn giảng viên, sinh viên sử dụng hiệu quả các hệ thống.
    - Tăng cường bảo mật: bảo vệ dữ liệu cá nhân và tài nguyên học tập.
    - Hỗ trợ kỹ thuật nhanh chóng: có đội ngũ trực hỗ trợ khi gặp lỗi hoặc sự cố.
- Phát triển thêm các tính năng mới cho cổng thông tin sinh viên và hệ thống LMS, như theo dõi tiến độ học tập, lịch nhắc hạn nộp bài, hoặc tích hợp chatbot hỗ trợ giải đáp thắc mắc.

4.3.4. Kiến nghị của sinh viên về Môi trường, sức khỏe, an toàn:

- Cần nâng cấp hệ thống Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy, cầu thang, lan can để đảm bảo không có nguy cơ mất an toàn. Tổ chức các chiến dịch truyền thông, hội thảo để nâng cao nhận thức của toàn thể cộng đồng trường về quyền và nhu cầu của người khuyết tật, xóa bỏ định kiến và khuyến khích sự
- Nhà vệ sinh tầng 3 ít được dọn dẹp, nước uống tại các phòng các tầng không có
- Nên lắp điều hòa cho tất cả các phòng học
- Nên cải thiện lối đi, nhà vệ sinh và nên lắp đặt thang máy dành cho người khuyết tật
- Nhà thi đấu không đủ diện tích để phục vụ sinh viên trong quá trình học GDTC, Nhà giữ xe lấy phí hơi mắc so với số lượt ra vào trong ngày, trường nên trồng thêm nhiều cây xanh bóng mát hơn
- Đề xuất nâng cao chất lượng môi trường học tập, sức khỏe và an toàn, đặc biệt cho người khuyết tật:
    - Cải thiện hạ tầng tiếp cận: lắp thêm đường dốc, thang máy, tay vịn, bảng hướng dẫn dễ hiểu.
    - Bố trí khu vực ưu tiên: chỗ ngồi, nhà vệ sinh, lối đi riêng cho người khuyết tật.
    - Trang bị thiết bị hỗ trợ: máy trợ thính, phần mềm đọc chữ, tài liệu chữ nổi (braille)…
    - Tập huấn giảng viên & nhân viên: nâng cao nhận thức và kỹ năng hỗ trợ người khuyết tật.
    - Tăng cường chăm sóc y tế: có phòng y tế trực thường xuyên, hỗ trợ nhanh khi có sự cố sức khỏe.
- Tổ chức các buổi truyền thông nâng cao nhận thức cho sinh viên về quyền lợi và cách hỗ trợ bạn khuyết tật, giúp tạo môi trường học thân thiện và hòa nhập.
- Tăng số lượng nhân viên dọn vệ sinh, lắp các trụ lớn cung cấp nước uống mới cho sinh viên
- Có nhiều giao viên và sinh viên hút thuốc không đúng nơi, ngoài ra cơ sở sân tập thể dục cũng chưa tốt
- Tăng thêm quạt gió vì phòng học đông người quá nóng và ngột ngạt
- Lối đi nhà xe sinh viên nhiều ổ gà, vật liệu thi nghiệm và thực hành của các khoa không kiểm soát dẫn đến bừa bãi, vừa nguy hiểm vừa mất mỹ quan …

- Trường không có căn tin, nước uống cũng chẳng có, để máy lọc nước ngoài hành lang bụi vậy ai dám uống? Camera thì không có trong các xưởng, đề nghị nhà trường lắp camera các khu xưởng.

4.4. Một số giải pháp nâng cao độ tin cậy khi lấy ý kiến phản hồi từ người học:

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mình mạnh mẽ theo hướng đảm bảo chất lượng và hội nhập quốc tế, việc lấy ý kiến phản hồi từ người học ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình quản lý và cải tiến chương trình đào tạo. Ý kiến phản hồi của sinh viên không chỉ phản ánh mức độ hài lòng và trải nghiệm học tập thực tế mà còn là kênh thông tin quan trọng giúp cơ sở giáo dục điều chỉnh hoạt động đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ. Theo quy định tại **Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT** về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, các cơ sở đào tạo phải tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của người học một cách định kỳ, khách quan, minh bạch và sử dụng kết quả phản hồi làm căn cứ cải tiến chất lượng chương trình.

Vì vậy, việc xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khảo sát người học có ý nghĩa thiết thực trong quá trình đảm bảo và kiểm định chất lượng của chương trình Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông thuộc khoa Điện – Điện tử.

- **Cần xác định đúng mục tiêu và ý nghĩa của công tác khảo sát người học:**

  + Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo: Ý kiến sinh viên giúp xác định mức độ phù hợp của mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, qua đó điều chỉnh chương trình đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

  + Cải tiến hoạt động giảng dạy và hỗ trợ học tập: Thông qua phản hồi, nhà trường có cơ sở để đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực giảng viên và chất lượng hỗ trợ học tập.

  + Phản ánh nhu cầu và mong đợi của người học: Phản hồi giúp nhà trường nắm bắt xu hướng, nhu cầu, khó khăn của sinh viên để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

  + Đáp ứng yêu cầu kiểm định và đảm bảo chất lượng: Thu thập và sử dụng hiệu quả phản hồi sinh viên là minh chứng bắt buộc trong kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- **Thực trạng công tác khảo sát người học:**

Trong những năm gần đây, chương trình đào tạo Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử đã triển khai khảo sát ý kiến sinh viên định kỳ theo từng học kỳ và từng học phần. Hình thức khảo sát chủ yếu là trực tuyến qua Google Forms và hệ thống LMS, với nội dung

tập trung vào chương trình đào tạo, hoạt động giảng dạy, cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ.

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá cao chất lượng đội ngũ giảng viên, tính cập nhật của chương trình đào tạo và sự hỗ trợ của nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế:

+ Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát chưa cao ở một số học phần.
+ Một số câu hỏi khảo sát chưa đủ sâu, dẫn đến dữ liệu thu thập chưa phản ánh hết thực trạng.
+ Công tác phân tích và sử dụng kết quả khảo sát chưa thường xuyên và còn chậm.
+ Thông tin phản hồi đến sinh viên về kết quả khảo sát và các hành động cải tiến còn hạn chế.

- **Giải pháp nâng cao hiệu quả khảo sát người học**

1. Lập kế hoạch và mục tiêu rõ ràng

+ Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ hằng năm, gắn với tiến trình đào tạo.
+ Xác định rõ mục đích khảo sát (đánh giá chương trình, giảng viên, dịch vụ hỗ trợ...) để định hướng thiết kế bảng hỏi phù hợp.

2. Xây dựng công cụ khảo sát khoa học và phù hợp

+ Thiết kế câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, tránh dẫn dắt.
+ Sử dụng thang đo chuẩn (Likert 5 mức độ) và bổ sung câu hỏi mở để thu thập ý kiến sâu.
+ Thử nghiệm (pilot) bảng hỏi trước khi triển khai rộng rãi.

3. Đa dạng hóa hình thức và kênh thu thập phản hồi

+ Kết hợp khảo sát trực tuyến (Google Forms, LMS) và trực tiếp (phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn nhóm).
+ Lồng ghép khảo sát trong các hoạt động chính khóa như đánh giá cuối môn, tuần sinh hoạt công dân.

4. *Tăng* cường tỷ lệ tham gia và tính trung thực

+ Truyền thông rõ ràng về mục đích, lợi ích và cam kết bảo mật thông tin.
+ Khuyến khích sinh viên tham gia bằng hình thức cộng điểm hoạt động hoặc công khai kết quả.
+ Lựa chọn thời điểm khảo sát hợp lý để sinh viên có đủ thời gian phản hồi.

5. Ứng dụng công nghệ trong khảo sát và xử lý dữ liệu

+ Sử dụng hệ thống khảo sát tích hợp với cơ sở dữ liệu đào tạo để tự động hóa thu thập và phân tích dữ liệu.

+ Áp dụng phần mềm thống kê (Excel, SPSS) để phân tích định lượng và định tính.

6. Sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến thực chất

+ Tổ chức họp hội đồng chuyên môn để phân tích kết quả và đề xuất hành động cải tiến.

+ Theo dõi hiệu quả các cải tiến và lặp lại chu trình khảo sát – phân tích – cải tiến.

7. Công *khai* kết quả và phản hồi tới người học

+ Công bố kết quả khảo sát và các biện pháp cải tiến qua website hoặc hệ thống LMS.

+ Gửi thông báo trực tiếp đến sinh viên để họ thấy ý kiến của mình có giá trị.

8. Nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện khảo sát

+ Tập huấn cho cán bộ phụ trách về phương pháp khảo sát và kỹ năng phân tích dữ liệu.

+ Thành lập nhóm chuyên trách khảo sát chất lượng người học để đảm bảo tính chuyên nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN:

Qua quá trình thực hiện nghiên cứu này, đề tài cơ bản đạt được các kết quả như sau:

- Thu thập, tạo lập và bổ sung minh chứng cho tiêu chuẩn 9- kiểm định CTĐT các ngành CNKT Điện, Điện tử và CNKT Điệnt tử - viễn thông.
- Hoàn thành 02 báo cáo phân tích, đánh giá các thông tin phản hồi từ người học của 02 CTĐT CNKT Điện, Điện tử và CNKT Điệnt tử - viễn thông. Trong đó, có 04 nhóm nội dung phản hồi liên quan đến tiêu chuẩn 9 – Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo
- Quá trình thực hiện đề tài đã thực hiện khảo sát rộng rãi trong sinh viên khoa Điện – Điện tử, có trên 750 SV đã tham gia khảo sát, chiếm trên 40% SV đang theo học tại khoa. Trong đó, SV CTĐT CNKT Điện, Điện tử và CNKT Điệnt tử - viễn thông có tỉ lệ SV tham gia trên 50%.

Hầu hết, các ý kiến phản hồi của người học, mức độ hài lòng SV khá tương đồng, không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm ngành học thuộc khoa. Mức độ hài lòng trung bình của tất cả 04 nhóm nội dung chính đạt từ 4/5 trở lên, phản ánh mức độ hài lòng, đồng ý với các nội dung được khảo sát.

- **Đối với hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị:** SV đánh giá cao mức độ đa dạng, khả năng đáp ứng của hệ thống phòng thí nghiệm trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành. Các thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu đa dạng cho học tập, NCKH, rèn luyện và phát triển kỹ năng người học. Tuy nhiên, cũng có nhiều kiến nghị cần dành nguồn lực đầu tư trang thiết bị mới, hiện đại bắt kịp xu hướng công nghệ mới, cuộc cách mạng 4.0. Cần thanh lý, loại bỏ các thiết bị cũ kỹ không còn phù hợp, đa dạng hóa các mô hình học cụ gắn liền với thực tiễn sản xuất. Tăng cường các phương pháp dạy học hiện đại như học qua video, thực nghiệm ảo, học qua dự án, tăng thời lường cho SV đến phòng lab, trang bị phòng nghiên cứu, tự học cho SV các ngành.
- **Đối với hệ thống thư viện và học liệu:** Hệ thống thư viện và học liệu được SV đánh giá cao nhất trong số các nhóm nội dung khảo sát liên quan, điểm trung bình đạt trên 4,2/5. SV ghi nhận sự đa dạng của hệ thống sách, giáo trình, bài giảng trong thư viên, điều kiện và môi trường phòng đọc có cải thiện rõ rệt trong các năm gần đây, phòng đọc được trang bị điều hòa, mát mẻ, thân thiện. Tuy nhiên, rất nhiều kiến nghị mong muốn mở rộng phòng đọc, kéo dài thời gian phục vụ bản đọc ngoài giờ hành chính, thứ

7 và chủ nhật để tạo điều kiện SV đến phòng đọc sau giờ học hành chính tại giảng đường. Có hệ thống số hóa các video, bài giảng, hệ thống mô phỏng và thực hành ảo để SV tiện xem lại.

➢ **Đối với hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:** Hệ thống CNTT và hạ tầng mạng nhận được SV đánh giá thấp nhất trong số các nhóm nội dung khảo sát liên quan, điểm trung bình dưới 3,8/5, hạ tầng mạng và hệ thống internet có mức độ hài lòng thấp nhất, dưới 3,5/5. SV ghi nhận mạng wifi đã phủ sóng rộng rãi và được cải thiện trong năm học 2024-2025. Tuy nhiên, hầu hết SV không hai lòng về băng thông và đường truyền, SV luôn gặp khó khăn, nghẽn mạng trong các tuần đăng ký học phần. Đây là điểm tồn tại lớn nhất và kéo dài trong những năm qua mà chưa được khắc phục triệt để. Vấn đề trang web chính của trường và bảo mật thông tin cá nhân cũng nhận được sư quan tâm của SV, nhà trường nên có giải pháp bảo mật thông tin SV. Vấn đề mục đích sử dụng hạ tầng mạng, dữ liệu wifi cũng cần xem xét, có giải pháp để ngăn chặn các truy cập giải trí, chiếm băng thông và dung lượng lớn làm trở ngại truy cập cho các SV khác cho mục đích học tập, nghiên cứu.

➢ **Đối với vấn đề Môi trường, sức khỏe, an toàn:** Vấn đề môi trường học tập, chăm lo – rèn luyện sức khỏe, an toàn cho người học cũng nhận được nhiều đánh giá tích cực cũng như kiến nghị từ SV. Hầu hết, các vấn đề về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ, hướng dẫn an toàn được SV đánh giá cao, điểm trung bình trên 4,2/5. Tuy nhiên, có nhiều kiến nghị SV nêu ra, đó là: nhà để xe SV xuống cấp, không có hệ thống căn tin, phòng ăn, khu nghỉ ngơi tạm trong trường để nghỉ trưa, ở lại trưa cho ca học buổi chiều. Không có hệ thống nước uống/hệ thống không đảm bảo vệ sinh, không sử dụng được. Nên có lối đi hoặc lắp đặt thang máy cho người khuyết tật. Các khu vực dùng chung, rèn luyện thể chất cho SV bị hạn chế, nhà thi đấu, sân bóng được thương mại hóa làm mất cơ hội tiếp cận, rèn luyện và học tập cho SV.

KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các kết quả phản hồi, mức độ hài lòng và kiến nghị của SV. Chủ nhiệm đề tài kính đề nghị Ban Giám hiệu, BCN Khoa Điện – Điện tử, Trưởng các Bộ môn:

- Lãnh đạo các phòng ban liên quan xem xét các ý kiến, góp ý của SV. Chỉ đạo các đơn vị có liên quan xem xét, có biện pháp ưu tiên, phù hợp nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại.
- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị liên quan có kế hoạch, lộ trình nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng phục vụ của nhà trường đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của SV.

- Khoa Điện – Điện tử, trưởng các BM thuộc khoa cần xem xét, ưu tiên các hạn mục đầu tư, mua sắm trang thiết bị phù hợp; ưu tiên cải thiện môi trường- điều kiện học tập tại các phòng thí nghiệm, xưởng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ trưởng Bộ GD-ĐT, *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*, ngày 14/3/2016.

[2]. ĐH Tân Trào, *Quy định về việc ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan,* ngày 19/01/2024

[3]. ĐH Quốc gia Hà Nội, *Hướng dẫn lấy ý kiến các bên liên quan,* ngày 23/12/2014

[4]. https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88045/225/kiem-dinh-giao-duc-dai-hoc-va-van-de-chat-luong-chuong-trinh-dao-tao-o-viet-nam/, *Kiểm định giáo dục đại học và vấn đề chất lượng chương trình đào tạo ở Việt Nam.* ngày 08/11/2023

[5] Trương Văn Thanh, *Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan - công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục đại học,* Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại Học Đà Nẵng, vol. 18, no. 2, 2020

[6]. Cục Quản lý chất lượng, *tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD*, ngày 31/12/2019.

[7]. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng, *báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKT điện tử - viễn thông theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, tháng 4/2025

[8]. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng, *báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKT điện, điện tử theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, tháng 6/2024.

[9]. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng, Khảo sát hoạt động Thư viện học kỳ 1 năm học 2024-2025.

[10]. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng, Khảo sát sinh viên về công tác giảng dạy HK II, năm học 2023 - 2024